Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 28.12.2020 10:41:21 +07:00

Số 1205 + 1206 **Ngày 28 tháng 12 năm 2020**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

14-12-2020 - Nghị định số 145/2020/NĐ-CP quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động. 2

(Đăng từ Công báo số 1203 + 1204 đến số 1205 + 1206)

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

01-12-2020 - Thông báo số 61/2020/TB-LPQT về việc điều ước quốc tế có hiệu lực: "Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia". 49

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 28.12.2020 10:41:39 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động

(Tiếp theo Công báo số 1203 + 1204)

Chương XI
GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG

Mục 2
HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI LAO ĐỘNG

Điều 102. Thành lập và hoạt động của Ban trọng tài lao động

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động theo quy định tại các điểm a, b và c khoản 2 Điều 101 Nghị định này, Hội đồng trọng tài lao động có trách nhiệm thành lập Ban trọng tài lao động.

2. Thành phần Ban trọng tài lao động được xác định theo quy định tại các điểm a, b, và c khoản 4 Điều 185 của Bộ luật Lao động. Trường hợp một bên hoặc cả hai bên tranh chấp không lựa chọn trọng tài viên lao động theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 185 của Bộ luật Lao động thì Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động quyết định lựa chọn thay cho bên tranh chấp không đưa ra lựa chọn đó.

Trường hợp hai trọng tài viên lao động được lựa chọn không thống nhất chọn một trọng tài viên lao động khác làm Trưởng Ban trọng tài lao động theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều 185 của Bộ luật Lao động thì Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động quyết định chọn một trọng tài viên lao động khác làm Trưởng Ban trọng tài lao động.

3. Khi Ban trọng tài lao động được thành lập hoặc đang trong quá trình giải quyết tranh chấp, nếu có bằng chứng rõ ràng về việc trọng tài viên lao động tham gia giải quyết tranh chấp không vô tư, khách quan, có thể làm ảnh hưởng tới quyền và lợi ích của bên tranh chấp thì bên tranh chấp có quyền yêu cầu Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động thay đổi trọng tài viên lao động đó.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày thành lập, Ban trọng tài lao động có trách nhiệm:

a) Tìm hiểu hồ sơ vụ việc, thu thập bằng chứng theo thẩm quyền quy định tại Điều 183 của Bộ luật Lao động để lên phương án giải quyết tranh chấp;

b) Tiến hành tổ chức cuộc họp giải quyết tranh chấp lao động;

c) Ra quyết định giải quyết tranh chấp lao động theo nguyên tắc quy định tại khoản 5 Điều 185 của Bộ luật Lao động và gửi cho các bên tranh chấp.

Quyết định của Ban trọng tài lao động phải có các nội dung chính: Thời gian (ngày, tháng, năm) ban hành quyết định; tên, địa chỉ của các bên tranh chấp; nội dung đề nghị giải quyết tranh chấp; các căn cứ để giải quyết tranh chấp; nội dung cụ thể các phán quyết giải quyết tranh chấp của Ban trọng tài lao động; chữ ký của Trưởng Ban trọng tài lao động và đóng dấu của Hội đồng trọng tài lao động.

Trường hợp không ra quyết định thì Ban trọng tài lao động có văn bản thông báo cho các bên tranh chấp. Đối với các trường hợp tranh chấp lao động tập thể về quyền quy định tại điểm b và điểm c khoản 2 Điều 179 của Bộ luật Lao động mà xác định có hành vi vi phạm pháp luật thì Ban trọng tài lao động lập biên bản và chuyển hồ sơ, tài liệu đến cơ quan có thẩm quyền xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

5. Trình tự tiến hành tổ chức cuộc họp giải quyết tranh chấp lao động theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này được thực hiện như sau:

a) Ít nhất 05 ngày trước khi tổ chức cuộc họp, Ban trọng tài lao động phải có văn bản triệu tập tham gia cuộc họp gửi tới các bên tranh chấp, trong đó ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức cuộc họp;

b) Khi nhận được văn bản triệu tập, các bên tranh chấp phải phản hồi cho Ban trọng tài lao động về việc tham gia phiên họp. Trường hợp một trong các bên có lý do chính đáng, không thể tham dự cuộc họp theo thời gian, địa điểm triệu tập thì có thể đề nghị Ban trọng tài lao động thay đổi thời gian tổ chức phiên họp vào thời điểm thích hợp. Ban trọng tài lao động có thẩm quyền quyết định cuối cùng việc thay đổi thời gian tiến hành cuộc họp và thông báo cho các bên;

c) Tại cuộc họp giải quyết tranh chấp lao động phải có mặt đại diện các bên tranh chấp hoặc người được ủy quyền theo quy định. Trường hợp một trong các bên vắng mặt, kể cả trường hợp có đề nghị thay đổi thời gian họp nhưng không được chấp thuận thì Ban trọng tài lao động vẫn tiến hành phiên họp;

d) Trong phiên họp, Ban trọng tài lao động phải nêu rõ nội dung các bên đề nghị giải quyết, nghe các bên trình bày cụ thể về nội dung vụ việc và ghi thành biên bản, có chữ ký của từng trọng tài viên lao động và các bên tranh chấp tham gia phiên họp.

Điều 103. Chế độ, điều kiện hoạt động của trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động

1. Trọng tài viên lao động được hưởng các chế độ:

a) Mỗi ngày thực tế nghiên cứu hồ sơ vụ việc, thu thập bằng chứng và tiến hành cuộc họp giải quyết tranh chấp lao động theo phân công thì được hưởng tiền bồi dưỡng mức 5% tiền lương tối thiểu tháng tính bình quân các vùng đối với người lao động làm việc theo hợp đồng lao động do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ (từ ngày 01 tháng 01 năm 2021, mức lương tối thiểu vùng được quy định tại Nghị định số 90/2019/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2019 của Chính phủ).

Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thể xem xét, trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định áp dụng mức bồi dưỡng cao hơn mức quy định tại điểm này phù hợp với khả năng ngân sách địa phương;

b) Được cơ quan, đơn vị, tổ chức nơi đang công tác tạo điều kiện bố trí thời gian thích hợp để tham gia Hội đồng trọng tài lao động, Ban trọng tài lao động để giải quyết tranh chấp;

c) Được áp dụng chế độ công tác phí quy định đối với cán bộ, công chức, viên chức nhà nước trong thời gian tham gia Ban trọng tài lao động để giải quyết tranh chấp;

d) Được tham gia tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ do cấp có thẩm quyền tổ chức;

đ) Được khen thưởng theo quy định Luật Thi đua, khen thưởng về thành tích trong thực hiện nhiệm vụ của trọng tài viên lao động theo quy định;

e) Được hưởng các chế độ khác theo quy định của pháp luật.

2. Thư ký Hội đồng trọng tài lao động được hưởng phụ cấp trách nhiệm công việc mức 0,5 so với mức lương cơ sở theo Nghị định số 204/2004/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2004 của Chính phủ về chế độ tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức và lực lượng vũ trang. Khi Chính phủ ban hành chế độ tiền lương mới theo Nghị quyết số 27-NQ/TW ngày 21 tháng 5 năm 2018 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương khóa XII về cải cách chính sách tiền lương đối với cán bộ, công chức, viên chức, lực lượng vũ trang và người lao động trong doanh nghiệp thì thực hiện chế độ phụ cấp trách nhiệm công việc theo quy định mới.

3. Điều kiện hoạt động của trọng tài viên lao động, Ban trọng tài lao động, Hội đồng trọng tài lao động:

a) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm bố trí địa điểm, phương tiện làm việc, tài liệu, văn phòng phẩm và các điều kiện cần thiết khác để trọng tài viên lao động, Ban trọng tài lao động, Hội đồng trọng tài lao động hoạt động;

b) Hội đồng trọng tài lao động được bố trí địa điểm làm việc tại trụ sở Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;

c) Kinh phí hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động do ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí hằng năm cùng với dự toán chi thường xuyên của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Việc lập dự toán, quản lý và quyết toán kinh phí bảo đảm hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

Điều 104. Quản lý nhà nước đối với trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động

1. Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền ban hành hoặc ban hành theo thẩm quyền các văn bản pháp luật về trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động;

b) Tuyên truyền, hướng dẫn, thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các quy định về trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động theo quy định;

c) Xây dựng chương trình, nội dung và tổ chức tập huấn, bồi dưỡng, nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ đối với trọng tài viên lao động.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh:

a) Bổ nhiệm, miễn nhiệm trọng tài viên lao động, thành lập Hội đồng trọng tài lao động;

b) Chỉ đạo việc xây dựng và thực hiện chế độ, chính sách, thi đua, khen thưởng đối với trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động theo quy định tại Nghị định này.

3. Sở Lao động - Thương binh và Xã hội:

a) Thẩm định hồ sơ và đề nghị bổ nhiệm, miễn nhiệm trọng tài viên lao động, thành lập Hội đồng trọng tài lao động;

b) Tham gia ý kiến để Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động ban hành quy chế hoạt động của Hội đồng trọng tài lao động;

c) Bảo đảm điều kiện làm việc của trọng tài viên lao động, Ban trọng tài lao động, Hội đồng trọng tài lao động; thực hiện chi trả các chế độ, thi đua, khen thưởng đối với trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động; quản lý, lưu trữ hồ sơ về trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động, hồ sơ vụ việc giải quyết tranh chấp lao động của Ban trọng tài lao động và các tài liệu liên quan khác theo quy định;

d) Chủ trì, phối hợp với đơn vị chuyên môn của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội tổ chức tập huấn và bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ đối với trọng tài viên lao động trên địa bàn;

đ) Thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát công tác trọng tài lao động theo quy định của pháp luật;

e) Hằng năm, tổng hợp tình hình hoạt động của trọng tài viên lao động, Hội đồng trọng tài lao động báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

Mục 3
DANH MỤC NƠI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC ĐÌNH CÔNG VÀ VIỆC GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP LAO ĐỘNG TẠI NƠI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC ĐÌNH CÔNG

Điều 105. Danh mục nơi sử dụng lao động không được đình công

Ban hành Danh mục nơi sử dụng lao động không được đình công gồm những doanh nghiệp, bộ phận doanh nghiệp mà việc đình công có thể đe dọa đến quốc phòng, an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe con người theo Phụ lục VI ban hành kèm theo Nghị định này.

Điều 106. Giải quyết tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể về quyền tại nơi sử dụng lao động không được đình công

1. Tranh chấp lao động cá nhân được giải quyết theo quy định tại các Điều 187, 188, 189 và 190 của Bộ luật Lao động.

2. Tranh chấp lao động tập thể về quyền được giải quyết theo quy định tại các Điều 191, 192, 193 và 194 của Bộ luật Lao động.

Điều 107. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích tại nơi sử dụng lao động không được đình công

1. Tranh chấp lao động tập thể về lợi ích phải được giải quyết thông qua thủ tục hòa giải của hòa giải viên lao động trước khi yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của hòa giải viên lao động

a) Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của hòa giải viên lao động được thực hiện theo quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều 196 của Bộ luật Lao động;

b) Trường hợp hòa giải không thành hoặc hết thời hạn hòa giải quy định tại khoản 2 Điều 188 của Bộ luật Lao động mà hòa giải viên lao động không tiến hành hòa giải hoặc một trong các bên không thực hiện thỏa thuận trong biên bản hòa giải thành thì các bên tranh chấp có quyền yêu cầu Hội đồng trọng tài lao động hoặc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

3. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của Hội đồng trọng tài lao động

a) Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của Hội đồng trọng tài lao động thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 197 của Bộ luật Lao động;

b) Trường hợp hết thời hạn quy định tại khoản 2 Điều 197 của Bộ luật Lao động mà Ban trọng tài lao động không được thành lập hoặc hết thời hạn quy định tại khoản 3 Điều 197 của Bộ luật Lao động mà Ban trọng tài không ra quyết định

giải quyết tranh chấp hoặc một trong hai bên không thực hiện quyết định giải quyết tranh chấp của Ban trọng tài lao động thì một trong các bên có quyền yêu cầu Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết vụ việc tranh chấp.

Trong thời gian Hội đồng trọng tài lao động giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích, các bên không được đồng thời đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giải quyết.

4. Giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh

a) Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu giải quyết tranh chấp lao động tập thể về lợi ích, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất giải quyết tranh chấp;

b) Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày được Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân công tiến hành giải quyết tranh chấp lao động, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội có trách nhiệm phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và cơ quan có liên quan tìm hiểu vụ việc, hướng dẫn các bên tranh chấp tiến hành thương lượng giải quyết vụ việc tranh chấp. Trường hợp các bên tranh chấp đạt được thỏa thuận thì Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập biên bản có chữ ký của đại diện các bên tranh chấp và có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thông báo kết quả thỏa thuận giải quyết tranh chấp lao động. Trường hợp khi hết thời hạn 10 ngày làm việc mà các bên tranh chấp không đạt được thỏa thuận thì trong thời hạn 05 ngày làm việc tiếp theo, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và cơ quan có liên quan đề xuất phương án giải quyết tranh chấp lao động, báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định;

c) Trong thời hạn 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được phương án giải quyết tranh chấp lao động do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội đề xuất, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh chủ trì cuộc họp mời các bên tranh chấp, đại diện Liên đoàn Lao động cấp tỉnh và các cơ quan, tổ chức có liên quan cho ý kiến về phương án giải quyết tranh chấp và ra quyết định giải quyết tranh chấp lao động.

Quyết định giải quyết tranh chấp lao động của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là quyết định cuối cùng mà các bên tranh chấp phải chấp hành.

Điều 108. Giải quyết tranh chấp liên quan đến quyền thương lượng tập thể tại nơi sử dụng lao động không được đình công

Tranh chấp giữa các bên liên quan đến quyền thương lượng tập thể tại nơi sử dụng lao động không được đình công được thực hiện theo quy định của Chính phủ về giải quyết tranh chấp giữa các bên liên quan đến quyền thương lượng tập thể theo quy định tại khoản 4 Điều 68 của Bộ luật Lao động.

Mục 4
HOÃN, NGỪNG ĐÌNH CÔNG VÀ GIẢI QUYẾT QUYỀN LỢI CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG

Điều 109. Các trường hợp hoãn, ngừng đình công

1. Hoãn đình công là việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định lùi thời điểm bắt đầu cuộc đình công đã ấn định trong quyết định đình công của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công.

2. Ngừng đình công là việc Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định tạm dừng cuộc đình công đang diễn ra cho đến khi không còn nguy cơ gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân, lợi ích công cộng, đe dọa đến quốc phòng, an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe của con người.

3. Các trường hợp hoãn đình công:

a) Đình công dự kiến tổ chức tại các đơn vị cung cấp điện, nước, vận tải công cộng và các dịch vụ khác trực tiếp phục vụ tổ chức mít tinh kỷ niệm ngày lễ, tết quy định tại khoản 1 Điều 112 của Bộ luật Lao động;

b) Đình công dự kiến tổ chức tại địa bàn đang diễn ra các hoạt động nhằm phòng ngừa, khắc phục hậu quả thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật.

4. Các trường hợp ngừng đình công:

a) Đình công diễn ra trên địa bàn xuất hiện thiên tai, hỏa hoạn, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình trạng khẩn cấp theo quy định của pháp luật;

b) Đình công diễn ra đến ngày thứ ba tại các đơn vị cung cấp điện, nước, vệ sinh công cộng làm ảnh hưởng tới môi trường, điều kiện sinh hoạt và sức khỏe của nhân dân tại thành phố thuộc tỉnh;

c) Đình công diễn ra có các hành vi bạo động, gây rối làm ảnh hưởng đến tài sản, tính mạng của nhà đầu tư, gây thiệt hại nghiêm trọng cho nền kinh tế quốc dân, lợi ích công cộng, đe dọa đến quốc phòng, an ninh, trật tự công cộng, sức khỏe của con người.

Điều 110. Trình tự, thủ tục thực hiện hoãn đình công

1. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được quyết định đình công của tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải xem xét, nếu thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 3 Điều 109 Nghị định này thì có văn bản báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định hoãn cuộc đình công.

Văn bản đề nghị hoãn đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải bao gồm các nội dung cơ bản sau: tên người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công, tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm dự kiến diễn ra đình công; thời điểm dự kiến bắt đầu đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do cần thiết phải hoãn cuộc đình công; kiến nghị hoãn đình công, thời hạn hoãn đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 24 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định hoãn đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi dự kiến diễn ra đình công. Quyết định hoãn đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.

3. Căn cứ quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người lao động, người sử dụng lao động và các cá nhân, tổ chức liên quan phải thực hiện ngay việc hoãn đình công theo quy định.

Điều 111. Trình tự, thủ tục thực hiện ngừng đình công

1. Khi xét thấy cuộc đình công thuộc các trường hợp quy định tại khoản 4 Điều 109 Nghị định này, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phải báo cáo ngay Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện về việc ngừng đình công.

Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét đề nghị Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định ngừng đình công, đồng thời gửi Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội. Đề nghị ngừng đình công gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh gồm các nội dung cơ bản sau: Tên người sử dụng lao động nơi đang diễn ra đình công; tên tổ chức đại diện người lao động tổ chức và lãnh đạo đình công; địa điểm đình công; thời điểm bắt đầu đình công; phạm vi diễn ra đình công; số lượng người lao động đang tham gia đình công; yêu cầu của tổ chức đại diện người lao động; lý do ngừng đình công; kiến nghị về việc ngừng đình công và các biện pháp để thực hiện quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

2. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được báo cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội phải có ý kiến để Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét quyết định ngừng đình công.

3. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi nhận được ý kiến của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, ra quyết định ngừng đình công. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi ra quyết định, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phải thông báo cho Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, Chủ tịch Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, Chủ tịch Hội đồng trọng tài lao động, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi đang diễn ra đình công. Quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có hiệu lực kể từ ngày ký.

4. Trong thời hạn 12 giờ kể từ khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh ra quyết định ngừng đình công, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người lao động, người sử dụng lao động và các cá nhân, tổ chức liên quan phải thực hiện ngay việc ngừng đình công theo quy định.

5. Trong thời hạn 24 giờ, kể từ khi nhận được quyết định ngừng đình công của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện phải báo cáo Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh về kết quả thực hiện ngừng đình công.

Điều 112. Giải quyết quyền lợi của người lao động khi hoãn, ngừng đình công

1. Trong thời gian thực hiện quyết định hoãn, ngừng đình công theo yêu cầu của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội, phối hợp với Liên đoàn Lao động cấp tỉnh, cấp huyện, tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công, người sử dụng lao động nơi bị hoãn, ngừng đình công và các cơ quan liên quan hỗ trợ các bên thương lượng, hòa giải để giải quyết quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác liên quan.

2. Khi hết thời hạn hoãn, ngừng đình công theo quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh mà hai bên không thương lượng giải quyết được quyền lợi của người lao động và các bất đồng khác có liên quan thì tổ chức đại diện người lao động tại cơ sở có quyền tổ chức và lãnh đạo đình công có thể tiếp tục tổ chức đình công nhưng phải thông báo bằng văn bản cho người sử dụng lao động, Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội biết ít nhất là 05 ngày làm việc trước ngày bắt đầu tiếp tục đình công.

Điều 113. Quyền, trách nhiệm của người lao động khi ngừng đình công

1. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc ngừng đình công, người lao động phải trở lại làm việc và được trả lương.

2. Sau khi Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định về việc ngừng đình công mà người lao động không trở lại làm việc thì không được trả lương, trừ trường hợp hai bên có thỏa thuận khác. Tùy theo mức độ vi phạm, người lao động bị xử lý kỷ luật theo quy định của nội quy lao động và quy định của pháp luật.

Chương XI
ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 114. Hiệu lực thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 02 năm 2021.

2. Kể từ ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành, các Nghị định sau đây hết hiệu lực thi hành:

a) Nghị định số 03/2014/NĐ-CP ngày 16 tháng 01 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về việc làm;

b) Nghị định số 44/2013/NĐ-CP ngày 09 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về hợp đồng lao động; Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động; Nghị định số 148/2018/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 05/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số nội dung của Bộ luật Lao động;

c) Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành khoản 3 Điều 54 của Bộ luật Lao động về việc cấp phép hoạt động cho thuê lại lao động, việc ký quỹ và danh mục công việc được thực hiện cho thuê lại lao động;

d) Nghị định số 149/2018/NĐ-CP ngày 07 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết khoản 3 Điều 63 của Bộ luật Lao động về thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc;

đ) Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương; Nghị định số 121/2018/NĐ-CP ngày 13 tháng 9 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 49/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tiền lương;

e) Nghị định số 45/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi và an toàn lao động, vệ sinh lao động;

g) Nghị định số 85/2015/NĐ-CP ngày 01 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Lao động về chính sách đối với lao động nữ;

h) Nghị định số 27/2014/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về lao động là người giúp việc gia đình;

i) Nghị định số 46/2013/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về tranh chấp lao động;

k) Nghị định số 41/2013/NĐ-CP ngày 08 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Điều 220 của Bộ luật Lao động về danh mục đơn vị sử dụng lao động không được đình công và giải quyết yêu cầu của tập thể lao động ở đơn vị sử dụng lao động không được đình công.

3. Các doanh nghiệp cho thuê lại lao động đã được cấp giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì tiếp tục thực hiện hoạt động cho thuê lại lao động cho đến khi giấy phép hết hạn. Các trường hợp gia hạn, cấp lại, thu hồi giấy phép thì thực hiện theo quy định tại Điều 26, Điều 27 và Điều 28 Nghị định này.

4. Người sử dụng lao động sử dụng dưới 10 người lao động thì không phải tổ chức hội nghị người lao động và ban hành quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc quy định tại Điều 47, Điều 48 Nghị định này. Người sử dụng lao động là cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập có thuê mướn, sử dụng lao động theo hợp đồng lao động quy định tại Nghị định số 68/2000/NĐ-CP ngày 17 tháng 11 năm 2000 của Chính phủ về thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp, Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số quy định về tuyển dụng công chức, viên chức, nâng ngạch công chức, thăng hạng viên chức và thực hiện chế độ hợp đồng một số loại công việc trong cơ quan hành chính nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc đối tượng áp dụng của Nghị định số 04/2015/NĐ-CP ngày 09 tháng 01 năm 2015 của Chính phủ về thực hiện dân chủ trong hoạt động của cơ quan hành chính nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập thì không phải thực hiện tổ chức đối thoại và thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở tại nơi làm việc tại Chương V Nghị định này.

5. Chế độ thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi đối với cán bộ, công chức, viên chức, người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân do các văn bản pháp luật khác quy định; trường hợp các văn bản pháp luật khác không quy định thì áp dụng các quy định tại Chương VII của Nghị định này.

6. Hòa giải viên lao động được bổ nhiệm trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà đang trong thời gian bổ nhiệm thì tiếp tục làm hòa giải viên lao động

cho đến hết thời hạn được bổ nhiệm, trừ trường hợp thuộc diện miễn nhiệm quy định tại các điểm a, c, d và đ khoản 1 Điều 94 Nghị định này.

7. Trường hợp các văn bản được viện dẫn tại Nghị định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì thực hiện theo văn bản mới ban hành.

Điều 115. Trách nhiệm thi hành

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

Phụ lục I

(Kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số 01/PLI	Báo cáo tình hình sử dụng lao động (do người sử dụng lao động lập)
Mẫu số 02/PLI	Báo cáo tình hình sử dụng lao động (do Sở Lao động - Thương binh và Xã hội lập)

Mẫu số 01/PLI

TÊN DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC

Số:.... /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Kính gửi [(1)]: .....

1. Thông tin chung về doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức: Tên doanh nghiệp, cơ quan, tổ chức; địa chỉ, điện thoại, fax, email, website, mã số giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp; lĩnh vực hoạt động, ngành, nghề kinh doanh chính.

2. Thông tin tình hình sử dụng lao động của đơn vị:

STT	Họ tên	Mã số BHXH	Ngày tháng năm sinh	Giới tính	Số CCCD/ CMND/ Hộ chiếu	Cấp bậc, chức vụ, chức danh nghề, nơi làm việc	Vị trí việc làm (2)				Tiền lương						Ngành/nghề nặng nhọc, độc hại		Loại và hiệu lực hợp đồng lao động					Thời điểm đơn vị bắt đầu đóng BHXH	Thời điểm đơn vị kết thúc đóng BHXH	Ghi chú
							Nhà quản lý	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Khác	Hệ số/Mức lương	Phụ cấp							Ngày bắt đầu HĐLĐ không xác định thời hạn	Hiệu lực HĐLĐ xác định thời hạn		Hiệu lực HĐLĐ khác (dưới 1 tháng, thử việc)				
												Chức vụ	Thâm niên VK (%)	Thâm niên nghề (%)	Phụ cấp lương	Các khoản bổ sung	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc		Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc	Ngày bắt đầu	Ngày kết thúc			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27
...																										
	Tổng																									

ĐẠI DIỆN DOANH NGHIỆP, CƠ QUAN, TỔ CHỨC
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:

(1) Sở Lao động - Thương binh và Xã hội; cơ quan bảo hiểm xã hội cấp quận, huyện nơi đặt trụ sở, chi nhánh, văn phòng đại diện.

(2) Vị trí việc làm phân loại theo:

- Cột (8) Nhà quản lý: Nhóm này bao gồm những nhà lãnh đạo, quản lý làm việc trong các ngành, các cấp và trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ trung ương tới cấp xã;
- Cột (9) Chuyên môn kỹ thuật bậc cao: Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông, luật pháp, văn hóa, xã hội;
- Cột (10) Chuyên môn kỹ thuật bậc trung: Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hóa, xã hội, thông tin và truyền thông, giáo viên, giáo dục, công nghệ thông tin.

Mẫu số 02/PLI

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH/ THÀNH PHỐ.....
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI.....

Số:..... /.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày ..... tháng ..... năm .....

BÁO CÁO
TÌNH HÌNH SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Kính gửi [1]: .....

STT	Người sử dụng lao động	Tổng số lao động				Vị trí việc làm [2]				Loại và hiệu lực hợp đồng lao động			Ghi chú
		Tổng	Lao động nữ	Lao động trên 35 tuổi	Số lao động tham gia BHXH bắt buộc	Nhà quản lý	Chuyên môn kỹ thuật bậc cao	Chuyên môn kỹ thuật bậc trung	Khác	Số lao động tham gia HĐLĐ không xác định thời hạn	Số lao động tham gia HĐLĐ xác định thời hạn	Số lao động tham gia HĐLĐ khác (dưới 1 tháng, thử việc)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1	Doanh nghiệp												
2	Hợp tác xã												
3	Cơ quan, tổ chức												
	Tổng												

GIÁM ĐỐC
(Chữ ký, dấu)

Ghi chú:

(1) Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội.

(2) Vị trí việc làm phân loại theo:

- Cột (7) Nhà quản lý: Nhóm này bao gồm những nhà lãnh đạo, quản lý làm việc trong các ngành, các cấp và trong các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp có giữ các chức vụ, có quyền quản lý, chỉ huy, điều hành từ trung ương tới cấp xã;
- Cột (8) Chuyên môn kỹ thuật bậc cao: Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi phải có kiến thức chuyên môn, nghiệp vụ và kinh nghiệm ở trình độ cao (đại học trở lên) trong lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, giáo dục, kinh doanh và quản lý, công nghệ thông tin và truyền thông, luật pháp, văn hóa, xã hội;
- Cột (9) Chuyên môn kỹ thuật bậc trung: Nhóm này bao gồm những nghề đòi hỏi kiến thức và kinh nghiệm ở trình độ bậc trung (cao đẳng, trung cấp) về các lĩnh vực khoa học và kỹ thuật, sức khỏe, kinh doanh và quản lý, luật pháp, văn hóa, xã hội, thông tin và truyền thông, giáo viên, giáo dục, công nghệ thông tin.

Phụ lục II

DANH MỤC CÔNG VIỆC ĐƯỢC THỰC HIỆN CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

(Kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)

STT	Công việc
1	Phiên dịch/Biên dịch/Tốc ký
2	Thư ký/Trợ lý hành chính
3	Lễ tân
4	Hướng dẫn du lịch
5	Hỗ trợ bán hàng
6	Hỗ trợ dự án
7	Lập trình hệ thống máy sản xuất
8	Sản xuất, lắp đặt thiết bị truyền hình, viễn thông
9	Vận hành/kiểm tra/sửa chữa máy móc xây dựng, hệ thống điện sản xuất
10	Dọn dẹp vệ sinh tòa nhà, nhà máy
11	Biên tập tài liệu
12	Vệ sĩ/Bảo vệ
13	Tiếp thị/Chăm sóc khách hàng qua điện thoại
14	Xử lý các vấn đề tài chính, thuế
15	Sửa chữa/Kiểm tra vận hành ô tô
16	Scan, vẽ kỹ thuật công nghiệp/Trang trí nội thất
17	Lái xe
18	Quản lý, vận hành, bảo dưỡng và phục vụ trên tàu biển
19	Quản lý, giám sát, vận hành, sửa chữa, bảo dưỡng và phục vụ trên giàn khoan dầu khí
20	Lái tàu bay, phục vụ trên tàu bay/Bảo dưỡng, sửa chữa tàu bay và thiết bị tàu bay/Điều độ, khai thác bay/Giám sát bay

Phụ lục III

(Kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số 01/PLIII	Giấy chứng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 02/PLIII	Văn bản rút tiền ký quỹ
Mẫu số 03/PLIII	Quyết định trích tiền ký quỹ kinh doanh hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 04/PLIII	Giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 05/PLIII	Đơn đề nghị cấp (gia hạn, cấp lại) giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 06/PLIII	Đơn đề nghị thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 07/PLIII	Lý lịch tự thuật
Mẫu số 08/PLIII	Quyết định thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 09/PLIII	Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 10/PLIII	Báo cáo tổng hợp tình hình hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 11/PLIII	Báo cáo tình hình nhận tiền ký quỹ kinh doanh hoạt động cho thuê lại lao động
Mẫu số 12/PLIII	Danh mục mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương

Mẫu số 01/PLIII

TÊN NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

GIẤY CHỨNG NHẬN TIỀN KÝ QUỸ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

Căn cứ Nghị định số...../...../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm.... của Chính phủ..... (*ghi theo tên Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về nội dung cho thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Lao động*).

Ngân hàng:.....

Địa chỉ:.....

Điện thoại liên hệ:.....

CHỨNG NHẬN

Tên doanh nghiệp:.....

Địa chỉ trụ sở chính:.....

Mã số doanh nghiệp:.....

Chủ tài khoản:..... (1).....

Chức danh của chủ tài khoản:..... (2).....

Đã nộp tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động như sau:

Số tiền ký quỹ:.....

Số tiền bằng chữ:.....

Số tài khoản ký quỹ:.....

Tại ngân hàng:.....

Ngày ký quỹ:.....

Số hợp đồng ký quỹ:..... ngày.....

Được hưởng lãi suất:.....

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG
(Chữ ký, dấu)

Họ và tên

Ghi chú:

(1) Chủ tài khoản ký quỹ là người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

(2) Chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Mẫu số 02/PLIII

ỦY BAN NHÂN DÂN... (1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số:.../UBND-...(2)	
V/v thông báo đồng ý về việc rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

Kính gửi:..... (3).....
..... (4).....

Căn cứ Nghị định số..../...../NĐ-CP ngày... tháng... năm..... của Chính phủ... (*ghi theo tên Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về nội dung cho thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Lao động*);

Theo đề nghị của...(3)... đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động và hồ sơ kèm theo,...(1)... có ý kiến như sau:

1. Đồng ý với đề nghị rút tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của...(3)....., địa chỉ doanh nghiệp....., mã số doanh nghiệp:....., mã số giấy phép (nếu có):..... để thực hiện.....(5).....

2....(3)..., Ngân hàng...(4), Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh/thành phố..... có trách nhiệm thực hiện đúng các quy định về ký quỹ của doanh nghiệp cho thuê lại lao động./.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH** (6)
-.....;	*(Chữ ký, dấu)*
-.....	
	Họ và tên

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(2) Chữ viết tắt tên đơn vị soạn thảo công văn.

(3) Tên doanh nghiệp cho thuê lại đề nghị rút tiền ký quỹ.

(4) Tên ngân hàng nhận ký quỹ.

(5) Ghi lý do rút tiền ký quỹ theo quy định tại khoản 1 Điều 18 Nghị định này.

(6) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

Mẫu số 03/PLIII

ỦY BAN NHÂN DÂN... [1]	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:...../QĐ-UBND	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...[1]...

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số..../...../NĐ-CP ngày... tháng... năm..... của Chính phủ.... (ghi tên Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về nội dung cho thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Lao động);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố.....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Trích tiền từ tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động của...[2].., mã số doanh nghiệp...[3].., địa chỉ trụ sở chính...[4]... để thực hiện thanh toán chế độ, quyền lợi của người lao động theo danh sách kèm theo Quyết định này.

1. Số tài khoản ký quỹ.....[5]..... tại.....[6].....

2. Số tiền trích:.....[7].....

(Bằng chữ:.....[8].....)

3. Ngân hàng.....[6]..... thực hiện trích tiền ký quỹ và thanh toán chế độ cho người lao động thuê lại.

4.....[2]..... có trách nhiệm nộp bổ sung tiền ký quỹ trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày tiền được rút ra khỏi tài khoản ký quỹ.

Điều 2. Giám đốc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố...,.. [9]... Ngân hàng...[6]..., Giám đốc...[2]..... chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày... tháng..... năm...../.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH** [10]
-.....;	*(Chữ ký, dấu)*
-.....;	**Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền trích tiền ký quỹ.

(2) Tên doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(3) Mã số doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(4) Địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp bị trích tiền ký quỹ.

(5) Số tài khoản ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(6) Tên ngân hàng nhận tiền ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động.

(7) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ.

(8) Số tiền trích từ tài khoản ký quỹ bằng chữ.

(9) Chức danh người đại diện theo pháp luật của ngân hàng nhận ký quỹ.

(10) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

Mẫu số 04/PLIII

ỦY BAN NHÂN DÂN... [1] **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY PHÉP
HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

Mã số giấy phép:...[2]../...[3].../..[4]...
Cấp lần đầu: ngày... tháng... năm...[5]
Thay đổi lần thứ:....., ngày.... tháng... năm...
(.....[6].....)

1. Tên doanh nghiệp
Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:...[7].....
Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài (nếu có):.....[8].....
2. Mã số doanh nghiệp:.....[9].....
3. Địa chỉ trụ sở chính:.....
Điện thoại:..... Fax:..... Email:.....
4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
Họ tên:..... Giới tính:..... Sinh ngày:.....
Chức danh:.....[10].....
Số giấy chứng thực cá nhân:.....
Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
5. Thời hạn hiệu lực của giấy phép
Giấy phép này có hiệu lực kể từ ngày... tháng... năm... và có thời hạn là.... tháng [11]./.

Nơi nhận:
-.....;
-.....;

CHỦ TỊCH [12]
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương ban hành giấy phép.

(2) Số thứ tự giấy phép.

(3) Năm ban hành.

(4) Mã tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương theo Mẫu số 12/PLIII Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định này.

(5) Ngày, tháng, năm của giấy phép được cấp lần đầu, trường hợp giấy phép đã được cấp theo mẫu ban hành kèm theo Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013, Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ thì viết ngày tháng năm của giấy phép đã được cấp.

(6) Ghi: gia hạn hoặc cấp lại theo một trong các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều 26 hoặc khoản 1 Điều 27 Nghị định này. Ví dụ: gia hạn giấy phép hoặc cấp lại giấy phép do thay đổi địa chỉ trụ sở chính.

(7) Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(8) Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng nước ngoài theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(9) Mã số doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(10) Chức danh người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ghi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(11) Trường hợp cấp lại giấy phép cho thuê lại lao động mà thời hạn cấp lại có ngày lẻ không trọn tháng thì ghi rõ số tháng, số ngày.

(12) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

Mẫu số 05/PLIII

TÊN DOANH NGHIỆP (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
...(2)... giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động

Kính gửi:...(3).....

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:.....(1).....
2. Mã số doanh nghiệp:.....(4).....
3. Địa chỉ trụ sở chính:.....
Điện thoại:.....; Fax:.....; E-mail:.....
4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
Họ tên:..... Giới tính:..... Sinh ngày:.....
Chức danh(5):.....
Số giấy chứng thực cá nhân:.....
Ngày cấp:..... Nơi cấp:.....
5. Mã số giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động....(6)..... ngày cấp.....(7).....
Đề nghị.....(3)..... giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động đối với.....(1).....
.....(8).....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật về lao động.

Hồ sơ kèm theo gồm:.....

Nơi nhận:
-.....;
-.....;

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP (9)
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp đề nghị cấp hoặc cấp lại hoặc gia hạn giấy phép.

(2) Ghi: cấp hoặc gia hạn hoặc cấp lại theo đề nghị của doanh nghiệp.

(3) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

(4) Mã số doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(5) Chức danh người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ghi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(6) Mã số giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động đã được cấp (nếu có); đối với doanh nghiệp đã được cấp giấy phép theo mẫu quy định tại Nghị định số 55/2013/NĐ-CP ngày 22 tháng 5 năm 2013 hoặc Nghị định số 29/2019/NĐ-CP ngày 20 tháng 3 năm 2019 của Chính phủ thì ghi cụ thể cả phần số và chữ của giấy phép (ví dụ: 11/LĐTBXH-GP hoặc 01/2019/SAG).

(7) Ngày cấp của giấy phép đã được cấp (nếu có).

(8) Ghi lý do quy định tại khoản 1 Điều 27 Nghị định này nếu thuộc trường hợp cấp lại giấy phép.

(9) Chức danh của người đại điện theo pháp luật của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Mẫu số 06/PLIII

TÊN DOANH NGHIỆP (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

ĐƠN ĐỀ NGHỊ
Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động

Kính gửi:.....(2).....

1. Tên doanh nghiệp viết bằng tiếng Việt:.....(1).....
2. Địa chỉ trụ sở chính:.....
Điện thoại:.....; Fax:.....; Email:.....
3. Mã số doanh nghiệp:.....(3).....
4. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp
Họ tên:..... Giới tính:..... Sinh ngày:.....
Chức danh:.....(4).....
5. Mã số giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động:.....
Ngày cấp:..... Thời hạn:.....

Đề nghị.....(2)..... thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động đối với.....(1).....

Lý do thu hồi:.....

Doanh nghiệp cam kết thực hiện đầy đủ trách nhiệm, nghĩa vụ theo đúng quy định của pháp luật về lao động.

Hồ sơ kèm theo gồm:

.....

.....

Nơi nhận:
-.....;
-.....

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP (4)
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

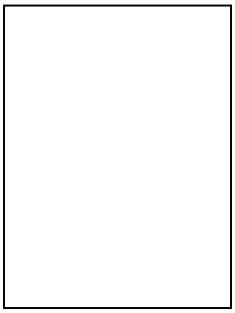
(2) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nơi doanh nghiệp đặt trụ sở chính.

(3) Mã số doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

(4) Chức danh của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp ghi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Mẫu số 07/PLIII

LÝ LỊCH TỰ THUẬT



Ảnh chân dung 4 x 6

I. SƠ YẾU LÝ LỊCH

1. Họ tên:..... Giới tính:.....

2. Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:.....

Số giấy chứng thực cá nhân.....

Ngày cấp..... Nơi cấp.....

3. Ngày tháng năm sinh:.....

4. Tình trạng hôn nhân:.....

5. Quốc tịch gốc:.....

6. Quốc tịch hiện tại:.....

7. Trình độ học vấn/trình độ chuyên môn:.....

8. Nơi làm việc cuối cùng hoặc hiện tại:.....

II. QUÁ TRÌNH ĐÀO TẠO

.....

.....

III. QUÁ TRÌNH LÀM VIỆC CỦA BẢN THÂN

9. Làm việc ở nước ngoài:

.....

.....

10. Làm việc ở Việt Nam

.....

.....

IV. LÝ LỊCH VỀ TƯ PHÁP

11. Vi phạm pháp luật Việt Nam (Thời gian vi phạm, mức độ vi phạm, hình thức xử lý)

.....

.....

12. Vi phạm pháp luật nước ngoài (Thời gian vi phạm, mức độ vi phạm, hình thức xử lý)

.....

.....

.....

Tôi xin cam đoan lời khai trên là đúng sự thật, nếu sai tôi xin chịu trách nhiệm.

....., ngày..... tháng..... năm.....

(Người khai ký, ghi rõ họ tên)

Mẫu số 08/PLIII

ỦY BAN NHÂN DÂN...(1)	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số:.../QĐ-UBND	*....., ngày..... tháng..... năm.....*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN...(1)...

Căn cứ Bộ luật Lao động ngày 20 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số...../...../NĐ-CP ngày.... tháng.... năm..... của Chính phủ... (ghi theo tên Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về nội dung cho thuê lại lao động theo khoản 2 Điều 54 của Bộ luật Lao động);

Theo đề nghị của...(2).....(3)... tại...(4)... về việc đề nghị thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động;

Theo đề nghị của....(5)....

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động mã số giấy phép..... cấp lần đầu ngày..... tháng..... năm....., thay đổi lần thứ....., ngày..... tháng..... năm..... cấp cho.....(3)....., địa chỉ trụ sở chính tại....., mã số doanh nghiệp.....

Lý do thu hồi:.....

Điều 2. ...(3)... thực hiện các trách nhiệm theo quy định tại Nghị định số...../2020/NĐ-CP ngày.... tháng.... năm.... của Chính phủ.

Điều 3. Trách nhiệm tổ chức thực hiện...(6)..

Điều 4. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày... tháng..... năm...../.

Nơi nhận:	**CHỦ TỊCH** (7)
- .....;	*(Chữ ký, dấu)*
- .....;	**Họ và tên**

Ghi chú:

(1) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền thu hồi giấy phép.

(2) Chức danh người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp cho thuê lại.

(3) Tên doanh nghiệp đề nghị thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động.

(4) Số hiệu, ngày tháng năm ban hành văn bản đề nghị thu hồi giấy phép hoạt động cho thuê lại lao động của doanh nghiệp.

(5) Cơ quan thực hiện nhiệm vụ chuyên môn về lĩnh vực cho thuê lại lao động theo phân công của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.

(6) Ghi cụ thể cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp và cá nhân liên quan có trách nhiệm thực hiện Quyết định.

(7) Trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Chủ tịch, bên dưới ghi Phó Chủ tịch.

Mẫu số 09/PLIII

TÊN DOANH NGHIỆP (1)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

Kính gửi:
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

...(1)... Báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động 6 tháng đầu năm..... (hoặc năm....) như sau:

Loại hình chủ sở hữu: (2) ☐ Doanh nghiệp nhà nước ☐ Doanh nghiệp tư nhân ☐ Doanh nghiệp FDI

1. Tình hình sử dụng lao động của doanh nghiệp cho thuê lại

Chỉ tiêu	Đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Cuối kỳ	Số lao động tham gia bảo hiểm bắt buộc (người) (3)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7
1. Tổng số lao động theo hợp đồng lao động của doanh nghiệp, trong đó:						
a) Số lao động làm việc tại doanh nghiệp cho thuê lại (4), chia ra:						
- Số lao động có hợp đồng lao động không xác định thời hạn						
- Số lao động có hợp đồng lao động xác định thời hạn						
b) Số lao động cho thuê lại, chia ra:						
- Thời hạn cho thuê lại dưới 03 tháng						
- Thời hạn cho thuê lại từ 03 tháng đến dưới 06 tháng						
- Thời hạn cho thuê lại từ 06 tháng đến 12 tháng						
2. Số lao động đang cho thuê lại của doanh nghiệp						
- Trong địa bàn tỉnh						
- Ngoài địa bàn tỉnh						

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TT	Công việc cho thuê lại[5]	Số lượng doanh nghiệp thuê lại lao động [6]		Số lao động thuê lại (người)		Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)			Các chế độ của người lao động thuê lại			Ghi chú
		Trong địa bàn tỉnh	Ngoài địa bàn tỉnh	Trong địa bàn tỉnh	Ngoài địa bàn tỉnh	Dưới 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Khác	Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Chế độ phúc lợi	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
1												
2												

ĐẠI DIỆN CỦA DOANH NGHIỆP[8]
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

(1) Tên doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(2) Đánh dấu X vào ô tương ứng với loại hình chủ sở hữu của doanh nghiệp thực hiện báo cáo.

(3) Số lao động được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

(4) Số lao động cho thuê và các loại lao động khác.

(5) Liệt kê công việc cho thuê lại lao động.

(6) Số lượng doanh nghiệp thuê lại lao động để thực hiện công việc đã liệt kê tại cột II.

(7) Tên các loại phúc lợi mà người lao động thuê lại được hưởng, ví dụ: bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm xã hội tự nguyện, tiền lễ, tết, thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ, các loại dịch vụ người lao động thuê lại được hưởng.....

(8) Chức danh người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp.

Mẫu số 10/PLIII

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH, THÀNH PHỐ.....
SỞ LAO ĐỘNG - THƯƠNG BINH VÀ XÃ HỘI

Số:.....

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO TỔNG HỢP TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

(Báo cáo 06 tháng hoặc năm....)

Kính gửi: - Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố..... báo cáo tình hình hoạt động cho thuê lại lao động trên địa bàn như sau:

1. Tình hình doanh nghiệp cho thuê lại lao động đang hoạt động

Chỉ tiêu	Số doanh nghiệp	Loại hình doanh nghiệp			Tổng số lao động sử dụng		Số lượng doanh nghiệp thuê lại lao động (1)		Ghi chú
		Doanh nghiệp nhà nước	Doanh nghiệp tư nhân	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	Số lao động làm việc tại doanh nghiệp cho thuê lại (người)	Số lao động cho thuê lại (người)	Trong địa bàn tỉnh	Ngoài địa bàn tỉnh	
1. Số doanh nghiệp đã được cấp phép đầu kỳ báo cáo									
2. Số doanh nghiệp được cấp giấy phép lần đầu trong kỳ báo cáo									
3. Số doanh nghiệp được gia hạn giấy phép									
4. Số doanh nghiệp được cấp lại giấy phép									
5. Tổng số doanh nghiệp giảm trong kỳ báo cáo, trong đó:									
- Doanh nghiệp hết hạn giấy phép mà không được gia hạn, cấp lại									
- Doanh nghiệp bị thu hồi giấy phép									
6. Số doanh nghiệp có giấy phép đang hoạt động cuối kỳ (2)									

2. Tình hình hoạt động cho thuê lại lao động

TT	Công việc cho thuê lại	Số doanh nghiệp được cấp giấy phép cho thuê lại lao động (3)		Số lao động cho thuê lại (người)		Số lao động theo thời hạn cho thuê lại lao động (người)			Các chế độ của người lao động cho thuê lại			Số lao động thuê lại tham gia bảo hiểm bắt buộc (người)(7)	Ghi chú
		Trong địa bàn tỉnh	Ngoài địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp trong địa bàn tỉnh	Của doanh nghiệp ngoài địa bàn tỉnh	Dưới 6 tháng	Từ 6 - 12 tháng	Khác	Tiền lương bình quân (đồng/người/tháng)	Thu nhập bình quân (đồng/người/tháng)	Chế độ phúc lợi		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1													
2													

Nơi nhận:
-.....;
-.....;

GIÁM ĐỐC (8)
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Ghi chú:

(1) Số lượng doanh nghiệp thuê lại lao động của các doanh nghiệp đã được cấp giấy phép.

(2) Số doanh nghiệp có giấy phép đang hoạt động cuối kỳ (mục 6) = số doanh nghiệp đã được cấp giấy phép đầu kỳ (mục 1) + số doanh nghiệp được cấp giấy phép lần đầu (mục 2) - số doanh nghiệp giảm trong kỳ (mục 5).

(3) Số doanh nghiệp được cấp giấy phép đang thực hiện công việc cho thuê lại lao động tại cột II.

(4) Tiền lương bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột II.

(5) Thu nhập bình quân của người lao động cho thuê lại thực hiện công việc tại cột II bao gồm tiền lương, tiền thưởng và thu nhập khác.

(6) Tên các loại phúc lợi mà người lao động thuê lại được hưởng, ví dụ: bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm xã hội tự nguyện, tiền lễ, tết, thăm hỏi ốm đau, hiếu hỉ, các loại dịch vụ người lao động thuê lại được hưởng...

(7) Số lao động thuê lại được tham gia bảo hiểm bắt buộc: bảo hiểm xã hội; bảo hiểm y tế; bảo hiểm thất nghiệp; bảo hiểm tai nạn lao động, bệnh nghề nghiệp.

(8) Giám đốc; trường hợp cấp phó được giao ký thay thì ghi chữ viết tắt "KT." vào trước Giám đốc, bên dưới ghi Phó Giám đốc.

Mẫu số 11/PLIII

TÊN NGÂN HÀNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

BÁO CÁO TÌNH HÌNH NHẬN VÀ QUẢN LÝ TIỀN KÝ QUỸ HOẠT ĐỘNG CHO THUÊ LẠI LAO ĐỘNG

(Báo cáo quý..... năm.....)

Kính gửi: - Ngân hàng nhà nước chi nhánh, tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương....
- Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...
- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương...

Tên ngân hàng:.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại:..... Số Fax:.....

Tên doanh nghiệp ký quỹ hoạt động cho thuê lại lao động	Số Giấy chứng nhận ký quỹ	Số tài khoản ký quỹ	Số tiền ký quỹ ban đầu	Ngày ký quỹ	Số tiền ký quỹ tại thời điểm báo cáo
1	2	3	4	5	6
1.					
2.					
...					

ĐẠI DIỆN NGÂN HÀNG
(Chữ ký, dấu)
Họ và tên

Mẫu số 12/PLIII

DANH MỤC MÃ TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố
1	An Giang	SAG
2	Bà Rịa - Vũng Tàu	SBRVT
3	Bắc Cạn	SBC
4	Bắc Giang	SBG
5	Bạc Liêu	SBL
6	Bắc Ninh	SBN
7	Bến Tre	SBT
8	Bình Định	SBĐ
9	Bình Dương	SBD
10	Bình Phước	SBP
11	Bình Thuận	SBTH
12	Cà Mau	SCM
13	Cần Thơ	SCT
14	Cao Bằng	SCB
15	Đà Nẵng	SĐN
16	Đắk Lắk	SĐL
17	Đắk Nông	SĐKN
18	Điện Biên	SĐB
19	Đồng Nai	SĐGN
20	Đồng Tháp	SĐT
21	Gia Lai	SGL
22	Hà Giang	SHG
23	Hà Nam	SHN
24	Hà Nội	SHNI
25	Hà Tĩnh	SHT
26	Hải Dương	SHD
27	Hải Phòng	SHP
28	Hậu Giang	SHG
29	Hòa Bình	SHB
30	Hưng Yên	SHY

STT	Tên tỉnh, thành phố	Mã tỉnh, thành phố
31	Khánh Hòa	SKH
32	Kiên Giang	SKG
33	Kon Tum	SKT
34	Lai Châu	SLC
35	Lâm Đồng	SLĐ
36	Lạng Sơn	SLS
37	Lào Cai	SLCI
38	Long An	SLA
39	Nam Định	SNĐ
40	Nghệ An	SNA
41	Ninh Bình	SNB
42	Ninh Thuận	SNT
43	Phú Thọ	SPT
44	Phú Yên	SPY
45	Quảng Bình	SQB
46	Quảng Nam	SQN
47	Quảng Ngãi	SQNI
48	Quảng Ninh	SQNH
49	Quảng Trị	SQT
50	Sóc Trăng	SST
51	Sơn La	SSL
52	Tây Ninh	STN
53	Thái Bình	STB
54	Thái Nguyên	STNG
55	Thanh Hoá	STH
56	Thừa Thiên Huế	STTH
57	Tiền Giang	STG
58	TP Hồ Chí Minh	SHCM
59	Trà Vinh	STV
60	Tuyên Quang	STQ
61	Vĩnh Long	SVL
62	Vĩnh Phúc	SVP
63	Yên Bái	SYB

Phụ lục IV

(Kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số 01/PLIV	Văn bản thỏa thuận làm thêm giờ
Mẫu số 02/PLIV	Công văn thông báo làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ

Mẫu số 01/PLIV

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

VĂN BẢN THỎA THUẬN LÀM THÊM GIỜ (1)

- Thời gian làm thêm: Kể từ ngày..... đến ngày..... tháng.... năm.....
- Địa điểm làm thêm:.....
- Lý do làm thêm:.....

STT	Họ tên	Nghề, công việc đang làm(2)	Số giờ làm việc trong ngày(2)	Số giờ làm thêm (trong ngày, tuần,...)(3)	Chữ ký của người lao động
1	2	3	4	5	6

....., ngày... tháng... năm.....
NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Mẫu này lập khi ký văn bản với nhiều người lao động; trường hợp ký riêng từng người lao động thì điều chỉnh các thông tin tương ứng.

(2) Trường hợp đã sử dụng bảng chấm công và công việc, giờ làm việc không thay đổi trong nhiều ngày, nhiều tháng đã ghi trong bảng chấm công thì không bắt buộc có các cột này trong bản thỏa thuận.

(3) Có thể ghi thỏa thuận riêng theo từng ngày hoặc theo tuần, theo tháng hoặc thỏa thuận kết hợp nhiều nội dung về thời giờ làm thêm.

Mẫu số 02/PLIV

TÊN CƠ QUAN CHỦ QUẢN
TÊN DOANH NGHIỆP, CƠ SỞ SẢN XUẤT, KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày..... tháng..... năm.....

Số:.....
V/v tổ chức làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm

Kính gửi: Sở Lao động - Thương binh và Xã hội.....

Thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm..., doanh nghiệp, đơn vị..... có một số trường hợp làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm, cụ thể như sau:

1. Trường hợp phải làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm:

STT	Các trường hợp phải làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ trong năm(1)	Ghi chú
1.		
...		

2. Thời gian bắt đầu có người lao động thực hiện làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ/năm:.....

3. Cam kết khi tổ chức thực hiện làm thêm từ trên 200 giờ đến 300 giờ/năm(2)

.....

.....

Nơi nhận:
- Như trên;
- .....

NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG
HOẶC NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN
(Ký tên, đóng dấu)

Ghi chú:

(1) Phải phù hợp với các trường hợp được quy định.

(2) Khuyến khích các thỏa thuận có lợi hơn cho người lao động khi tham gia làm thêm giờ, như: tăng cường bồi dưỡng bằng hiện vật, thực hiện ăn ca, tăng cường kiểm tra sức khỏe...

Phụ lục V

(Kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)

Mẫu số 01/PLV	Hợp đồng lao động giúp việc gia đình
Mẫu số 02/PLV	Thông báo về việc sử dụng lao động là người giúp việc gia đình
Mẫu số 03/PLV	Thông báo về việc chấm dứt hợp đồng lao động giúp việc gia đình

Mẫu số 01/PLV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG LAO ĐỘNG GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH

Căn cứ vào Bộ luật Lao động năm 2019;

Căn cứ Nghị định số.../...../NĐ-CP ngày... tháng... năm..... của Chính phủ.... (ghi theo tên Nghị định của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành về nội dung lao động là người giúp việc gia đình theo khoản 2 Điều 161 của Bộ luật Lao động).

1. BÊN A: NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG

Ông/bà:.....

Đại diện cho hộ gia đình gồm (*ghi họ tên từng người trong hộ*):.....

.....

Địa chỉ nơi cư trú:.....

Điện thoại:.....

Số thẻ Căn cước công dân/CMND/hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....

.....

2. BÊN B: NGƯỜI LAO ĐỘNG LÀ NGƯỜI GIÚP VIỆC GIA ĐÌNH

Ông/bà:.....

Địa chỉ nơi cư trú:.....

Điện thoại:.....

Số thẻ Căn cước công dân/CMND/hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....

Thông tin liên hệ trong trường hợp khẩn cấp:.....

Ông/bà:.....

Mối quan hệ với người lao động:.....

Địa chỉ nơi cư trú:.....

Điện thoại:.....

Hai bên thống nhất ký kết hợp đồng lao động với những điều khoản sau đây:

Điều 1. Thời hạn hợp đồng

- Hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn hoặc có thời hạn..... tháng.

Ngày bắt đầu làm việc: Từ ngày... tháng... năm...

- Thời gian thử việc (nếu có): từ ngày... tháng... năm.... đến ngày.... tháng... năm...

Điều 2. Công việc và địa điểm làm việc

- Địa điểm làm việc (ghi rõ địa chỉ nơi người lao động thực hiện công việc giúp việc gia đình):.....

- Công việc phải làm (ghi rõ các công việc người lao động phải thực hiện hằng ngày ví dụ như: vệ sinh nhà cửa, nấu ăn, giặt giũ, chăm sóc trẻ em....):.....

.....

.....

Điều 3. Tiền lương, thưởng và các khoản phụ cấp, bổ sung khác

- Mức lương:..... đồng/tháng (hoặc tuần hoặc ngày hoặc giờ), trong đó chi phí ăn, ở của người lao động (nếu có):..... đồng.

- Các khoản phụ cấp, bổ sung (nếu có):.....

- Hình thức trả lương (tiền mặt/chuyển khoản):.....

- Kỳ hạn trả lương: tiền lương được trả vào ngày/giờ..... hằng tháng/tuần/ngày.

- Khoản tiền bằng mức đóng bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội thuộc trách nhiệm của người sử dụng lao động trả cho người lao động cùng kỳ trả lương:..... đồng.

- Chế độ nâng lương (ghi rõ thời gian, điều kiện và các trường hợp được nâng lương nếu có):.....

- Thưởng (ghi rõ điều kiện và các trường hợp được thưởng, mức thưởng nếu có):.....

- Tiền tàu xe về nơi cư trú của người lao động (ghi rõ các trường hợp được hỗ trợ tiền tàu xe về nơi cư trú, mức hỗ trợ):.....

- Hỗ trợ học nghề, học văn hóa (nếu có).....

Điều 4. Thời giờ làm việc, thời giờ nghỉ ngơi

- Thời giờ làm việc:.....

- Thời giờ người lao động được nghỉ liên tục trong ngày:.....

- Ngày nghỉ hằng tuần:.....

- Ngày nghỉ hằng năm:.....

- Ngày nghỉ lễ, tết:.....

Điều 5. Điều kiện làm việc

- Trang bị bảo hộ lao động (nếu có):.....

- Chỗ ăn, ở của người lao động (đối với người lao động sống tại gia đình người sử dụng lao động).....

- Các điều kiện khác:.....

Điều 6. Quyền và nghĩa vụ của người lao động

1. Quyền của người lao động:

- Về thanh toán tiền lương, các khoản phụ cấp, bổ sung khác; thưởng; tiền tàu xe về nơi cư trú theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động:.....

- Về nghỉ ngơi; hỗ trợ học nghề, học văn hóa theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động:.....

- Về bố trí chỗ ăn, ở; trang bị bảo hộ lao động; bồi thường thiệt hại theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động:.....

2. Nghĩa vụ của người lao động:

- Về hoàn thành công việc theo hợp đồng lao động:.....

- Về thực hiện đúng hướng dẫn sử dụng trang thiết bị, máy móc, đồ dùng và phòng chống cháy nổ, bảo đảm các yêu cầu vệ sinh môi trường của hộ gia đình, khu dân cư nơi cư trú:.....

- Về bồi thường cho người sử dụng lao động nếu làm mất, hư hỏng tài sản trong gia đình người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa hai bên:.....

- Về cung cấp tài liệu hợp pháp cho người sử dụng lao động để đăng ký tạm trú (đối với người lao động sống cùng người sử dụng lao động nếu thuộc đối tượng phải đăng ký tạm trú):.....

Điều 7. Quyền và nghĩa vụ của người sử dụng lao động

1. Quyền của người sử dụng lao động:

- Về quản lý, điều hành người lao động thực hiện các công việc theo thỏa thuận trong hợp đồng lao động:.....

- Về bồi thường thiệt hại nếu người lao động làm mất, hư hỏng tài sản trong gia đình người sử dụng lao động theo quy định của pháp luật và thỏa thuận giữa hai bên:.....

2. Nghĩa vụ của người sử dụng lao động:

- Về thanh toán đầy đủ, đúng thời hạn tiền lương và các chế độ, quyền lợi khác của người lao động theo thỏa thuận trong hợp đồng:.....

- Về bố trí chỗ ăn, ở cho người lao động (đối với người lao động sống cùng người sử dụng lao động):.....

- Về đăng ký tạm trú cho người lao động (đối với người lao động sống cùng người sử dụng lao động thuộc đối tượng phải đăng ký tạm trú):.....

- Về tạo điều kiện cho người lao động học nghề, học văn hóa:.....

Điều 8. Kỷ luật lao động

- Các trường hợp người sử dụng lao động được áp dụng hình thức khiển trách:

.....

- Các trường hợp người sử dụng lao động được áp dụng hình thức sa thải:

.....

Điều 9. Bồi thường thiệt hại (nếu có)

- Các trường hợp người lao động phải bồi thường thiệt hại cho người sử dụng lao động:.....

- Các trường hợp người sử dụng lao động phải bồi thường thiệt hại cho người lao động:.....

Điều 10. Thỏa thuận khác (nếu có)

.....

.....

Điều 11. Điều khoản thi hành

Hợp đồng này được lập thành 02 bản có giá trị như nhau, mỗi bên giữ 01 bản và có hiệu lực từ ngày..... tháng..... năm.....

NGƯỜI LAO ĐỘNG (BÊN B)	NGƯỜI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG (BÊN A)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT CỦA NGƯỜI LAO ĐỘNG (đối với người lao động dưới 18 tuổi)

- Họ tên:.....
- Địa chỉ nơi cư trú:.....
- Điện thoại (nếu có):.....
- Số thẻ Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....
- Ký tên:

NGƯỜI LÀM CHỨNG (nếu có):

- Họ tên:.....
- Số thẻ Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....
- Địa chỉ nơi cư trú:.....
- Số điện thoại (nếu có):.....
- Ký tên:

Mẫu số 02/PLV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Về việc sử dụng lao động là người giúp việc gia đình

Kính gửi Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:.....

Họ tên:....., Giới tính:..... Quốc tịch:.....
Số thẻ Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....
Địa chỉ nơi cư trú:.....
Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....
Thông báo với Ủy ban nhân dân (xã/phường/thị trấn)..... về việc sử dụng lao động là người giúp việc gia đình như sau:

1. Người lao động:
- Họ tên:.....
- Ngày sinh:....., giới tính:.....
- Số thẻ Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu:....., ngày cấp....., nơi cấp.....
- Địa chỉ nơi cư trú:.....
- Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....

2. Người đại diện theo pháp luật của người lao động (nếu có):
- Họ tên:.....
- Số thẻ Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....
- Địa chỉ nơi ở hiện tại:.....

3. Địa điểm làm việc:.....
4. Công việc chính theo hợp đồng lao động:.....
5. Thời hạn hợp đồng lao động: Không xác định thời hạn hoặc có thời hạn..... tháng.
6. Thời điểm bắt đầu thực hiện hợp đồng lao động: từ ngày..... tháng..... năm.....
7. Chỗ ở của người lao động trong thời gian thực hiện hợp đồng lao động:.....
8. Các nội dung khác, nếu có:.....

....., ngày..... tháng.....năm.....
Người thông báo
(Ký, họ tên)

Mẫu số 03/PLV

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

THÔNG BÁO
Về việc chấm dứt hợp đồng lao động giúp việc gia đình

Kính gửi Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn:.....

Họ tên:.....

Số thẻ Căn cước công dân/CMND/Hộ chiếu:..... cấp ngày..... tại.....

Địa chỉ nơi cư trú:.....

Thông báo với Ủy ban nhân dân xã/phường/thị trấn về việc chấm dứt hợp đồng lao động đối với ông/bà..... theo thông báo về việc sử dụng lao động là người giúp việc gia đình ngày... tháng... năm...

Thời điểm chấm dứt hợp đồng lao động: Từ ngày..... tháng……. năm.....

Lý do chấm dứt hợp đồng lao động:.....

....., ngày..... tháng..... năm.....

Người thông báo

(Ký, họ tên)

Phụ lục VI

DANH MỤC NƠI SỬ DỤNG LAO ĐỘNG KHÔNG ĐƯỢC ĐÌNH CÔNG

(Kèm theo Nghị định số 145/2020/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ)

I. SẢN XUẤT, TRUYỀN TẢI, ĐIỀU ĐỘ HỆ THỐNG ĐIỆN

1. 03 đơn vị thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Điện lực Việt Nam, gồm: Công ty Thủy điện Hòa Bình; Công ty Thủy điện Sơn La; Trung tâm Điều độ hệ thống điện quốc gia.

2. Công ty Nhiệt điện Duyên Hải thuộc Tổng Công ty Phát điện 1.

3. Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ thuộc Tổng Công ty Phát điện 3.

4. Các Công ty truyền tải điện thuộc Tổng công ty Truyền tải điện quốc gia.

II. THĂM DÒ, KHAI THÁC, SẢN XUẤT, CUNG CẤP DẦU KHÍ

1. Công ty Điều hành đường ống Tây Nam thuộc Công ty mẹ - Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

2. 02 đơn vị thuộc Tổng công ty Thăm dò và Khai thác dầu khí, gồm: Công ty điều hành Thăm dò khai thác Dầu khí trong nước; Công ty liên doanh điều hành Vietgazprom.

3. 08 đơn vị thuộc Tổng công ty Khí Việt Nam, gồm: Công ty Chế biến khí Vũng Tàu; Công ty Vận chuyển khí Đông Nam Bộ; Công ty kinh doanh sản phẩm khí; Công ty khí Cà Mau; Công ty đường ống khí Nam Côn Sơn; Công ty cổ phần LPG Việt Nam; Công ty cổ phần kinh doanh khí Miền Nam; Công ty cổ phần Phân phối khí thấp áp Dầu khí Việt Nam.

4. Liên doanh Việt - Nga Vietsopetro.

III. BẢO ĐẢM AN TOÀN HÀNG KHÔNG, AN TOÀN HÀNG HẢI

1. Các cơ sở cung cấp dịch vụ bảo đảm hoạt động bay thuộc Tổng công ty Quản lý bay Việt Nam.

2. Các cảng hàng không thuộc Tổng công ty Cảng hàng không Việt Nam, gồm: Nội Bài, Tân Sơn Nhất, Đà Nẵng, Cam Ranh, Cần Thơ.

3. Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Bắc.

4. Tổng công ty Bảo đảm an toàn hàng hải miền Nam.

5. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Hoa tiêu hàng hải TKV.

6. Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên Thông tin điện tử hàng hải Việt Nam.

IV. CUNG CẤP HẠ TẦNG THÔNG TIN VÀ TRUYỀN THÔNG

1. Tổng Công ty Hạ tầng mạng thuộc Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam.

2. Tổng Công ty Mạng lưới Viettel thuộc Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội.

V. CÁC DOANH NGHIỆP CUNG CẤP NƯỚC SẠCH, THOÁT NƯỚC, VỆ SINH MÔI TRƯỜNG TRỰC TIẾP PHỤC VỤ CHO CÁC THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG

VI. TRỰC TIẾP PHỤC VỤ QUỐC PHÒNG, AN NINH

Các doanh nghiệp quốc phòng, an ninh theo quy định tại Nghị định số 93/2015/NĐ-CP ngày 15 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ về tổ chức quản lý và hoạt động của doanh nghiệp quốc phòng, an ninh./.

Ký bởi: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 28.12.2020 10:42:18 +07:00

ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ

BỘ NGOẠI GIAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 61/2020/TB-LPQT

Hà Nội, ngày 01 tháng 12 năm 2020

THÔNG BÁO
Về việc điều ước quốc tế có hiệu lực

Thực hiện quy định tại Điều 56 của Luật Điều ước quốc tế năm 2016, Bộ Ngoại giao trân trọng thông báo:

Hiệp định tương trợ tư pháp về hình sự giữa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Cam-pu-chia, ký tại Hà Nội ngày 20 tháng 12 năm 2016 có hiệu lực từ ngày 02 tháng 10 năm 2020.

Bộ Ngoại giao trân trọng gửi bản sao Hiệp định theo quy định tại Điều 59 của Luật nêu trên./.

TL. BỘ TRƯỞNG
KT. VỤ TRƯỞNG VỤ LUẬT PHÁP
VÀ ĐIỀU ƯỚC QUỐC TẾ
PHÓ VỤ TRƯỞNG

Nguyễn Văn Ngự

HIỆP ĐỊNH

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ

GIỮA

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

VƯƠNG QUỐC CĂM-PU-CHIA

HIỆP ĐỊNH

TƯƠNG TRỢ TƯ PHÁP VỀ HÌNH SỰ

GIỮA

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

VÀ

VƯƠNG QUỐC CĂM-PU-CHIA

Nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Căm-pu-chia (sau đây gọi là "các Bên"),

Mong muốn tăng cường hợp tác nhằm đấu tranh có hiệu quả với các loại tội phạm,

Trên cơ sở tôn trọng các quyền con người, quy định pháp luật, chủ quyền, bình đẳng và cùng có lợi,

Đã thoả thuận như sau:

Điều 1

Phạm vi tương trợ

1. Phù hợp với các quy định của Hiệp định này và pháp luật hiện hành của mỗi Bên, các Bên dành cho nhau sự tương trợ ở mức tối đa trong các vấn đề về hình sự.

2. Phạm vi tương trợ có thể bao gồm:

a) Tống đạt giấy tờ;

b) Triệu tập người làm chứng, người giám định;

c) Thu thập và cung cấp chứng cứ;

d) Chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự;

e) Chuyển giao tạm thời người đang chấp hành hình phạt tù tại Bên được yêu cầu đến Bên yêu cầu để hỗ trợ điều tra hoặc cung cấp chứng cứ;

f) Áp dụng các biện pháp nhằm truy tìm, kê biên, phong tỏa, thu giữ hoặc tịch thu tài sản do phạm tội mà có và công cụ, phương tiện phạm tội;

g) Trao đổi thông tin;

h) Các hình thức tương trợ khác phù hợp với mục đích của Hiệp định này và không trái với pháp luật của Bên được yêu cầu.

Điều 2

Không áp dụng

1. Hiệp định này không áp dụng đối với:

a) Dẫn độ, bắt hoặc giam giữ người để dẫn độ;

b) Thi hành bản án hình sự của Bên yêu cầu ở Bên được yêu cầu, trừ những trường hợp pháp luật của Bên được yêu cầu và Hiệp định này cho phép;

c) Chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù để tiếp tục thi hành án.

2. Hiệp định này không cho phép bất cứ Bên nào thực hiện trong phạm vi lãnh thổ của Bên kia quyền tài phán hay các chức năng thuộc thẩm quyền tuyệt đối của các cơ quan có thẩm quyền của Bên kia theo quy định của pháp luật của Bên kia.

Điều 3

Từ chối hoặc hoãn yêu cầu tương trợ

1. Việc tương trợ sẽ bị từ chối theo Hiệp định này vì một trong những trường hợp sau đây:

a) Yêu cầu không phù hợp với điều ước quốc tế mà Bên được yêu cầu là thành viên, hoặc không phù hợp với pháp luật của Bên được yêu cầu;

b) Yêu cầu có thể gây phương hại đến chủ quyền, an ninh quốc gia, trật tự công cộng và các lợi ích thiết yếu của Bên được yêu cầu;

c) Yêu cầu liên quan đến việc truy cứu trách nhiệm hình sự một người về hành vi phạm tội mà người đó đã bị kết án, được tuyên không có tội hoặc được đại xá, đặc xá tại Bên được yêu cầu;

d) Yêu cầu liên quan đến hành vi phạm tội đã hết thời hiệu truy cứu trách nhiệm hình sự theo quy định của pháp luật Bên được yêu cầu;

e) Yêu cầu liên quan đến hành vi không cấu thành tội phạm theo quy định của pháp luật Bên được yêu cầu.

2. Bên được yêu cầu có thể từ chối tương trợ trong các trường hợp sau:

a) Yêu cầu đối với tội phạm có tính chất chính trị. Theo đó, tội phạm khủng bố hay bất cứ loại tội phạm nào khác mà Bên được yêu cầu có thể xem xét loại trừ khỏi loại tội này căn cứ vào một Điều ước quốc tế mà Bên được yêu cầu là thành viên không công nhận loại tội phạm đó "có tính chất chính trị";

b) Yêu cầu đối với tội phạm quân sự mà không phải là tội phạm theo pháp luật hình sự thông thường;

c) Có đủ căn cứ tin rằng yêu cầu ảnh hưởng đến một người vì lý do chủng tộc, tôn giáo, giới tính, dân tộc, quốc tịch hay quan điểm chính trị của người đó.

3. Tương trợ có thể bị Bên được yêu cầu hoãn thực hiện nếu việc thực hiện yêu cầu tương trợ cản trở quá trình điều tra, truy tố, xét xử, thi hành án đang được tiến hành trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu.

4. Trước khi từ chối hoặc hoãn thực hiện yêu cầu tương trợ theo quy định của Điều này, Bên được yêu cầu phải:

a) Thông báo ngay cho Bên yêu cầu về lý do từ chối hoặc hoãn; và

b) Trao đổi với Bên yêu cầu để xác nhận khả năng thực hiện tương trợ với các điều kiện mà Bên được yêu cầu cho là cần thiết.

5. Nếu Bên yêu cầu chấp nhận việc tương trợ với những điều kiện quy định tại khoản 4.b thì phải tuân thủ các điều kiện đó.

Điều 4

Cơ quan trung ương

1. Mỗi Bên chỉ định Cơ quan trung ương vì mục đích thi hành Hiệp định này.

2. Cơ quan dưới đây sẽ được coi là Cơ quan trung ương kể từ khi Hiệp định bắt đầu có hiệu lực:

a) Đối với nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là Viện kiểm sát nhân dân tối cao.

b) Đối với Vương quốc Căm-pu-chia là Bộ Tư pháp.

3. Các Bên sẽ thông báo cho nhau khi có bất kỳ sự thay đổi nào về Cơ quan trung ương quy định tại khoản 2 Điều này.

4. Các Cơ quan trung ương liên hệ trực tiếp với nhau để thực hiện Hiệp định này, nhưng có thể liên hệ thông qua kênh ngoại giao nếu các Bên lựa chọn.

Điều 5

Nội dung và hình thức văn bản yêu cầu tương trợ

1. Văn bản yêu cầu tương trợ phải nêu rõ:

a) Tên, địa chỉ cơ quan lập yêu cầu;

b) Tên, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan được yêu cầu;

c) Họ tên, địa chỉ thường trú hoặc nơi làm việc của cá nhân, tên đầy đủ, địa chỉ hoặc văn phòng chính của cơ quan, tổ chức có liên quan trực tiếp đến yêu cầu;

d) Nội dung tương trợ, mục đích của yêu cầu, tóm tắt nội dung vụ án và các tình tiết liên quan, trích dẫn điều luật và hình phạt có thể được áp dụng, tiến độ điều tra, truy tố, xét xử và thời hạn mong muốn thực hiện yêu cầu.

2. Văn bản yêu cầu tương trợ cũng có thể bao gồm:

a) Đặc điểm nhận dạng, quốc tịch và nơi ở của đối tượng trong vụ án hình sự hoặc những người có thông tin liên quan đến vụ án đó;

b) Vấn đề cần thẩm vấn, câu hỏi đặt ra, mô tả tài liệu, hồ sơ hoặc vật chứng được đưa ra và nếu có thể thì mô tả đặc điểm, hình dạng người được yêu cầu xuất trình tài liệu, hồ sơ, vật chứng đối với yêu cầu thu thập chứng cứ;

c) Nội dung công việc, danh sách câu hỏi và các yêu cầu đối với người làm chứng hoặc người giám định được triệu tập;

d) Mô tả về tài sản và nơi có tài sản cần tìm, căn cứ để xác định tài sản do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội đang tồn tại ở Bên được yêu cầu và có thể thuộc quyền tài phán của Bên yêu cầu và việc thực hiện bản án,

quyết định của tòa án đối với yêu cầu về khám xét, thu giữ hoặc truy tìm, tịch thu tài sản do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội;

e) Biện pháp cần áp dụng đối với yêu cầu tương trợ có thể dẫn đến việc phát hiện hoặc thu giữ tài sản do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội;

f) Yêu cầu và chi tiết bất cứ thủ tục đặc biệt nào của Bên yêu cầu để bảo đảm thực hiện có hiệu quả yêu cầu tương trợ, bao gồm cả cách thức hoặc hình thức cung cấp thông tin, chứng cứ, tài liệu, đồ vật;

g) Yêu cầu bảo mật đặc biệt và lý do kèm theo;

h) Mục đích, dự định thời gian và lịch trình chuyến đi trong trường hợp người có thẩm quyền của Bên yêu cầu cần phải đến lãnh thổ của Bên được yêu cầu vì mục đích liên quan đến yêu cầu tương trợ;

i) Bản án, quyết định hình sự của tòa án và tài liệu, chứng cứ hoặc thông tin khác cần thiết cho việc thực hiện yêu cầu tương trợ.

3. Nếu Bên được yêu cầu xét thấy thông tin trong văn bản yêu cầu không đủ để thực hiện yêu cầu tương trợ theo Hiệp định này, thì đề nghị bổ sung thông tin bằng văn bản và ấn định thời hạn cụ thể trả lời kết quả bổ sung.

4. Yêu cầu tương trợ phải được lập thành văn bản, trừ trường hợp Bên được yêu cầu chấp nhận yêu cầu tương trợ bằng hình thức khác trong trường hợp khẩn cấp. Sau đó, Bên yêu cầu phải gửi ngay yêu cầu bằng văn bản cho Bên được yêu cầu.

5. Yêu cầu tương trợ và tài liệu kèm theo được lập bằng ngôn ngữ của Bên yêu cầu kèm theo bản dịch sang ngôn ngữ của Bên được yêu cầu hoặc ngôn ngữ khác mà Bên được yêu cầu chấp nhận.

Điều 6

Thực hiện yêu cầu tương trợ

1. Yêu cầu tương trợ sẽ được thực hiện theo cách thức do pháp luật và thực tiễn của Bên được yêu cầu quy định. Trong phạm vi mà pháp luật và thực tiễn

nước mình cho phép, Bên được yêu cầu phải thực hiện yêu cầu theo cách thức mà Bên yêu cầu đã nêu.

2. Nếu có đề nghị, Bên được yêu cầu sẽ thông báo cho Bên yêu cầu về thời gian và địa điểm thực hiện yêu cầu tương trợ.

3. Bên được yêu cầu phải thông báo ngay cho Bên yêu cầu về các tình huống phát sinh có thể trì hoãn việc thực hiện yêu cầu tương trợ.

4. Cơ quan trung ương của Bên được yêu cầu sẽ thông báo ngay cho Cơ quan trung ương của Bên yêu cầu về kết quả thực hiện yêu cầu tương trợ.

Điều 7

Tống đạt giấy tờ

1. Trong phạm vi pháp luật nước mình cho phép, Bên được yêu cầu nhanh chóng thực hiện yêu cầu về tống đạt giấy tờ.

2. Trường hợp yêu cầu tống đạt giấy triệu tập người làm chứng, người giám định, Bên yêu cầu phải gửi giấy triệu tập cho Bên được yêu cầu trong thời hạn chín mươi (90) ngày trước ngày dự định người đó có mặt tại Bên yêu cầu. Trong trường hợp khẩn cấp, Bên được yêu cầu có thể không áp dụng thời hạn này.

3. Bên được yêu cầu phải chuyển cho Bên yêu cầu văn bản xác nhận đã tống đạt giấy tờ. Nếu việc tống đạt không thực hiện được, Bên yêu cầu phải được thông báo lý do.

Điều 8

Cung cấp thông tin

1. Bên được yêu cầu sẽ cung cấp các bản sao tài liệu, hồ sơ hoặc thông tin liên quan đến tương trợ tư pháp về hình sự.

2. Bên được yêu cầu có thể cung cấp bản sao của bất kỳ tài liệu, hồ sơ hoặc thông tin với cùng cách thức và điều kiện như đối với trường hợp cung cấp cho các cơ quan có thẩm quyền nước mình.

3. Trong trường hợp Bên yêu cầu đề nghị cung cấp bản gốc, Bên được yêu cầu có thể cung cấp bản gốc hoặc bản sao có chứng thực của các tài liệu nếu không thể cung cấp bản gốc.

Điều 9

Khám xét và thu giữ

Trong phạm vi pháp luật của mình, Bên được yêu cầu thực hiện việc khám người hoặc khám xét địa điểm nhằm tìm kiếm và thu giữ tài liệu, đồ vật trong vụ án hình sự tại Bên yêu cầu. Trong trường hợp này, quyền và lợi ích hợp pháp của bên thứ ba được tôn trọng và bảo vệ.

Điều 10

Trả lại tài liệu, đồ vật cho Bên được yêu cầu

1. Theo đề nghị của Bên được yêu cầu, Bên yêu cầu phải trả lại tài liệu, hồ sơ và/hoặc đồ vật đã được cung cấp theo Hiệp định này khi những tài liệu đó không còn cần cho các vấn đề hình sự được nêu trong yêu cầu tương trợ.

2. Khi có yêu cầu vào bất cứ thời điểm nào, Bên yêu cầu có thể tạm thời trả lại cho Bên được yêu cầu tài liệu, hồ sơ hoặc đồ vật nào đã cung cấp cho Bên yêu cầu căn cứ vào yêu cầu tương trợ được đưa ra theo Hiệp định này nếu các tài liệu, hồ sơ hoặc đồ vật đó cần thiết đối với vụ việc hình sự tại Bên được yêu cầu.

Điều 11

Thu thập chứng cứ và lấy lời khai

1. Trong phạm vi pháp luật của mình và nếu có yêu cầu, Bên được yêu cầu lấy lời khai hoặc bản tường trình của những người liên quan hoặc yêu cầu họ đưa ra đồ vật là vật chứng để chuyển cho Bên yêu cầu.

2. Người mà Bên được yêu cầu sẽ thu thập chứng cứ theo yêu cầu tương trợ phù hợp với Điều này có thể từ chối cung cấp chứng cứ trong các trường hợp sau:

a) Pháp luật của Bên được yêu cầu cho phép hoặc bắt buộc người đó từ chối cung cấp chứng cứ trong các trường hợp tương tự khi thủ tục tố tụng hình sự được tiến hành trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu; hoặc

b) Pháp luật của Bên yêu cầu cho phép hoặc bắt buộc người đó từ chối cung cấp chứng cứ trong các trường hợp tương tự khi thủ tục tố tụng hình sự được tiến hành trên lãnh thổ của Bên yêu cầu.

3. Nếu người trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu cho rằng pháp luật của Bên yêu cầu có quy định về quyền hoặc nghĩa vụ phải từ chối cung cấp chứng cứ, thì Cơ quan trung ương của Bên yêu cầu, nếu được yêu cầu, phải cung cấp một văn bản xác nhận cho Cơ quan trung ương của Bên được yêu cầu về quy định của quyền hoặc nghĩa vụ đó. Trong trường hợp không có căn cứ ngược lại, thì văn bản xác nhận đó của Bên yêu cầu sẽ là một căn cứ đầy đủ để khẳng định sự tồn tại của quyền đó.

4. Theo Điều này, việc thu thập chứng cứ bao gồm cả việc thu thập tài liệu hoặc các đồ vật khác liên quan đến việc thu thập chứng cứ.

Điều 12

Chuyển giao truy cứu trách nhiệm hình sự

1. Các Bên có thể chuyển giao cho nhau thông tin liên quan đến các tình tiết có thể cấu thành tội phạm thuộc quyền tài phán của Bên tiếp nhận để có thể tiến hành các thủ tục tố tụng hình sự trên lãnh thổ của Bên tiếp nhận.

2. Bên được yêu cầu phải thông báo cho Bên yêu cầu về các biện pháp được áp dụng trên cơ sở thông tin đó.

Điều 13

Chuyển giao tạm thời người đang chấp hành hình phạt tù để hỗ trợđiều tra hoặc cung cấp chứng cứ tại Bên yêu cầu

1. Người đang chấp hành hình phạt tù trên lãnh thổ của Bên được yêu cầu, theo đề nghị của Bên yêu cầu, có thể được chuyển giao tạm thời cho Bên yêu cầu để hỗ trợ điều tra hoặc cung cấp chứng cứ trên lãnh thổ của Bên yêu cầu.

2. Bên được yêu cầu chuyển giao người đang chấp hành hình phạt tù cho Bên yêu cầu chỉ khi:

a) Người đó tự nguyện đồng ý với việc chuyển giao để hỗ trợ điều tra hay cung cấp chứng cứ; và

b) Bên yêu cầu đồng ý tuân thủ các điều kiện cụ thể do Bên được yêu cầu đưa ra liên quan đến việc giam giữ và bảo đảm an toàn cho người được chuyển giao.

3. Khi Bên được yêu cầu thông báo cho Bên yêu cầu là không cần giam giữ người bị chuyển giao nữa, thì người đó sẽ được trả tự do và được đối xử như đối với người quy định tại Điều 14 Hiệp định này.

4. Người được chuyển giao theo quy định của Điều này sẽ được trao trả cho Bên được yêu cầu theo cách thức hai bên đã thoả thuận ngay sau khi đã cung cấp chứng cứ hoặc vào thời điểm sớm hơn nếu sự có mặt của người đó không còn cần thiết.

5. Thời gian người đang chấp hành hình phạt tù bị dẫn giải, lưu lại ở Bên yêu cầu được tính vào thời hạn chấp hành hình phạt tù của người đó.

Điều 14

Tổ chức đưa người khác hỗ trợ điều tra hoặc cung cấp chứng cứ tại Bên yêu cầu

1. Theo đề nghị của Bên yêu cầu, Bên được yêu cầu có thể đưa một người không phải là người quy định tại Điều 13Hiệp định này đến lãnh thổ của Bên yêu cầu để hỗ trợ điều tra hoặc cung cấp chứng cứ tại lãnh thổ của Bên yêu cầu.

2. Bên được yêu cầu, nếu đồng ý với các biện pháp bảo đảm an toàn mà Bên yêu cầu cam kết áp dụng bằng văn bản, sẽ đề nghị người đó cung cấp chứng cứ hoặc hỗ trợ điều tra trên lãnh thổ của Bên yêu cầu. Người đó sẽ được thông báo về việc bảo đảm an toàn, điều kiện ăn ở, đi lại tại Bên yêu cầu, số tiền trợ cấp hoặc chi phí được hưởng. Bên được yêu cầu thông báo ngay về ý kiến của người đó cho Bên yêu cầu và nếu người đó chấp thuận thì tiến hành các bước cần thiết để thực hiện yêu cầu tương trợ.

Điều 15

Bảo đảm an toàn

1. Người có mặt trên lãnh thổ Bên yêu cầu theo yêu cầu tương trợ tại Điều 13 hoặc Điều 14 Hiệp định này sẽ:

a) không bị giam giữ, truy tố, trừng phạt hoặc chịu bất kỳ hạn chế nào về tự do tại Bên yêu cầu vì bất kỳ hành động hoặc không hành động nào, hay bị kết án về bất cứ tội nào chống lại pháp luật của Bên yêu cầu bị coi là đã được thực hiện hoặc đã thực hiện trước khi người đó rời khỏi Bên được yêu cầu;

b) không bị kiện dân sự liên quan đến bất kỳ hành động hoặc không hành động nào của người đó được cho là đã xảy ra trước khi người đó rời khỏi Bên được yêu cầu;

c) không phải cung cấp chứng cứ theo bất kỳ thủ tục tố tụng hình sự nào và giúp đỡ bất kỳ việc điều tra hình sự nào ngoài phạm vi vấn đề hình sự đã nêu trong yêu cầu tương trợ, nếu người đó không đồng ý.

2. Khoản 1 Điều này không áp dụng nếu người đó đã được tự do rời khỏi lãnh thổ của Bên yêu cầu, nhưng đã không rời khỏi trong thời hạn 15ngày, kể từ khi được thông báo chính thức là sự có mặt của người đó là không còn cần thiết nữa hoặc đã rời khỏi nhưng tự quay trở lại.

3. Người không đồng ý cung cấp chứng cứ hay hỗ trợ điều tra theo Điều 13 hoặc Điều 14 của Hiệp định này không phải chịu bất kỳ hình phạt hay biện pháp cưỡng chế nào của Bên yêu cầu hay Bên được yêu cầu .

4. Người đồng ý cung cấp chứng cứ hay hỗ trợ điều tra theo Điều 13 hoặc Điều 14 Hiệp định này sẽ không bị truy cứu trách nhiệm hình sự căn cứ vào lời khai của họ, trừ việc họ khai báo gian dối.

Điều 16

Tài sản do phạm tội mà có và công cụ, phương tiện phạm tội

1. Bên được yêu cầu, theo yêu cầu, sẽ xác định xem có tài sản do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội có trong phạm vi lãnh thổ của mình hay không và thông báo cho Bên yêu cầu kết quả điều tra của mình.

2. Trong trường hợp tìm thấy tài sản nghi là do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội, Bên được yêu cầu sẽ áp dụng các biện pháp mà pháp luật nước mình cho phép để quản lý hoặc tịch thu tài sản do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội đó. Trong phạm vi pháp luật nước mình cho phép, Bên được yêu cầu có thể trả lại tài sản do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội cho Bên yêu cầu. Việc trả lại chỉ được thực hiện khi đã có quyết định cuối cùng đối với tài sản do phạm tội mà có và/hoặc công cụ, phương tiện phạm tội của tòa án hoặc cơ quan có thẩm quyền của Bên yêu cầu.

3. Khi áp dụng Điều này, các quyền chính đáng của bên thứ ba ngay tình có liên quan sẽ được tôn trọng và bảo vệ theo pháp luật của Bên được yêu cầu.

4. Vì mục đích của Hiệp định này, "Tài sản do phạm tội mà có" là bất kỳ tài sản có nguồn gốc hoặc có được một cách trực tiếp hoặc gián tiếp từ việc thực hiện hành vi phạm tội; và "Công cụ, phương tiện phạm tội" là những công cụ, phương tiện đã, đang hoặc sẽ sử dụng để thực hiện hành vi phạm tội.

Điều 17

Tống đạt giấy tờ và thu thập chứng cứ thông qua viên chức Ngoại giao, Lãnh sự

Các Bên có thể tống đạt giấy tờ và thu thập chứng cứ của công dân nước mình đang có mặt trên lãnh thổ của Bên kia thông qua các cơ quan ngoại giao

hoặc lãnh sự của mình đặt tại Bên kia nếu không vi phạm pháp luật của Bên kia và không có biện pháp cưỡng chế nào được áp dụng.

Điều 18

Bảo mật và giới hạn sử dụng

1. Bên được yêu cầu có thể đề nghị bảo mật thông tin hay chứng cứ được cung cấp hoặc nguồn của những thông tin hay chứng cứ đó, việc tiết lộ hoặc sử dụng phải phù hợp với các điều kiện được đặt ra.

2. Bên yêu cầu có thể đề nghị giữ bí mật nội dung của yêu cầu tương trợ, các tài liệu và các công việc kèm theo yêu cầu tương trợ. Nếu yêu cầu tương trợ chỉ có thể được thực hiện khi vi phạm các điều kiện về bảo mật, Bên được yêu cầu sẽ thông báo Bên yêu cầu trước khi thực hiện yêu cầu tương trợ và Bên yêu cầu sẽ quyết định thực hiện hay không thực hiện yêu cầu tương trợ cũng như giới hạn thực hiện yêu cầu.

3. Bên yêu cầu phải bảo đảm rằng thông tin hoặc chứng cứ thu thập được sẽ được bảo vệ, không để mất mát, bị tiếp cận, sử dụng, sửa đổi, tiết lộ trái phép hoặc bị lạm dụng.

4. Bên yêu cầu không được sử dụng hoặc tiết lộ thông tin hoặc chứng cứ thu thập được theo Hiệp định này vào những mục đích khác ngoài những mục đích đã nêu rõ trong yêu cầu tương trợ mà không được sự đồng ý trước của Bên được yêu cầu.

Điều 19

Chứng nhận và chứng thực

1. Văn bản yêu cầu tương trợ, các tài liệu kèm theo và tài liệu hoặc đồ vật là kết quả thực hiện một yêu cầu tương trợ không đòi hỏi bất kỳ hình thức chứng nhận hay chứng thực nào trừ trường hợp quy định tại khoản 2 Điều này.

2. Trong trường hợp cụ thể khi Bên được yêu cầu hoặc Bên yêu cầu đòi hỏi các tài liệu hoặc đồ vật phải được chứng thực, thì tài liệu hoặc đồ vật đó phải được chứng thực đầy đủ theo cách thức quy định tại khoản 3 Điều này.

3. Tài liệu hoặc đồ vật được xác định là đã chứng thực theo Hiệp định này nếu tài liệu hoặc đồ vật đó được ký và đóng dấu chính thức bởi người và cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật của Bên gửi.

Điều 20

Đại diện và chi phí

1. Trừ trường hợp Hiệp định này quy định khác, Bên được yêu cầu sẽ đại diện cho quyền lợi của Bên yêu cầu trong suốt quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ.

2. Bên được yêu cầu phải chịu chi phí thực hiện yêu cầu tương trợ, trừ các chi phí dưới đây do Bên yêu cầu chi trả:

a) Các chi phí gắn với việc đưa người đến hoặc đi từ lãnh thổ của Bên được yêu cầu và sinh hoạt phí, lệ phí hoặc chi phí người đó được hưởng trong thời gian có mặt trên lãnh thổ của Bên yêu cầu theo yêu cầu tương trợ quy định tại Điều 13 hoặc Điều 14của Hiệp định này;

b) Các chi phí gắn với việc chuyên chở các nhân viên dẫn giải hoặc hộ tống;

c) Chi phí trưng cầu giám định;

d)Chi phí liên quan tới việc phiên dịch, biên dịch và sao chép tài liệu và thu thập chứng cứ bằng hình ảnh, qua cầu truyền hình hoặc các phương tiện kỹ thuật khác từ Bên được yêu cầu tới Bên yêu cầu;

e) Các chi phí liên quan đến việc thu hồi tài sản do phạm tội mà có;

f) Các chi phí bất thường phát sinh trong quá trình thực hiện yêu cầu tương trợ khi Bên được yêu cầu đề nghị.

Điều 21
Mối quan hệ với các thỏa thuận khác

Hiệp định này không ngăn cản một Bên thực hiện tương trợ cho Bên kia theo một thỏa thuận hay điều ước quốc tế khác mà các Bên là thành viên.

Điều 22
Tham vấn

Cơ quan Trung ương của các Bên sẽ tham vấn lẫn nhau tại thời điểm thỏa thuận nhằm nâng cao hiệu quả thi hành Hiệp định này. Cơ quan Trung ương của các Bên cũng có thể thỏa thuận về các biện pháp thực tế nếu thấy cần thiết để tạo điều kiện cho việc thi hành Hiệp định này.

Điều 23
Giải quyết bất đồng

Bất kì bất đồng nào trong giải thích hay áp dụng Hiệp định này sẽ được giải quyết bằng việc tham vấn giữa các Bên.

Điều 24
Hiệu lực và chấm dứt Hiệp định

1. Hiệp định này:

a) Phải được phê chuẩn và có hiệu lực vào ngày thứ ba mươi (30) kể từ ngày nhận được văn kiện phê chuẩn sau cùng qua đường ngoại giao;

b) Được áp dụng đối với yêu cầu được lập sau khi Hiệp định có hiệu lực, kể cả yêu cầu có liên quan đến hành vi xảy ra trước khi Hiệp định có hiệu lực;

c) Có thể được sửa đổi, bổ sung khi cả hai Bên đồng ý bằng văn bản. Việc sửa đổi, bổ sung là một phần không thể tách rời của Hiệp định này.

2. Mỗi Bên có thể chấm dứt Hiệp định này bằng việc thông báo bằng văn bản cho Bên kia. Hiệp định sẽ chấm dứt hiệu lực sau sáu (06) tháng kể từ ngày Bên kia nhận được thông báo về việc chấm dứt Hiệp định.

3. Trong trường hợp chấm dứt hiệu lực, Hiệp định này vẫn tiếp tục áp dụng đối với yêu cầu được đưa ra trước ngày chấm dứt Hiệp định.

Để làm bằng, những người ký tên dưới đây được nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Vương quốc Căm-pu-chia uỷ quyền hợp thức, đã ký Hiệp định này.

Làm tại Hà Nội ngày 20 tháng 12 năm 2016 thành hai bản, bằng tiếng Việt, tiếng Khơ-me và tiếng Anh, các văn bản có giá trị như nhau. Trong trường hợp có sự khác nhau trong việc giải thích Hiệp định này, văn bản tiếng Anh sẽ được dùng làm cơ sở.

THAY MẶT NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM	THAY MẶT VƯƠNG QUỐC CĂM-PU-CHIA
Lê Minh Trí	**Ang Vong Vathana**
Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tối cao	**Bộ trưởng Bộ Tư pháp**

សន្ធិសញ្ញា

ស្តីពី

ការដួយគ្នាទៅវិញទៅមកផ្នែកច្បាប់

ក្នុងវិស័យព្រហ្មទណ្ឌ

រវាង

សាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម

និង

ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា

សន្ធិសញ្ញា
ស្តីពី
ការជួយគ្នាទៅវិញទៅមកផ្នែកច្បាប់ក្នុងឱកាសវិស័យព្រហ្មទណ្ឌ
រវាង
សាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម
និង
ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា

សាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម និងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា (តទៅនេះហៅថា "គូភាគី")

ដោយមានបំណងលើកកម្ពស់កិច្ចសហប្រតិបត្តិការ សំដៅប្រយុទ្ធប្រឆាំងនឹងបទល្មើសប្រកបដោយប្រសិទ្ធភាព

ដោយឈរលើមូលដ្ឋាននៃការគោរពសិទ្ធិមនុស្ស ឆន្ទានុច្ឆាប់ អធិបតេយ្យភាព សមភាព និងផលប្រយោជន៍ទាំងសងខាង

បានព្រមព្រៀងគ្នាដូចតទៅ ៖

មាត្រា ១
និយមន័យនៃការជួយគ្នាទៅវិញទៅមក

១.អនុលោមតាមសន្ធិសញ្ញា និងច្បាប់ជាតិរបស់ខ្លួន គូភាគីត្រូវផ្តល់ជំនួយទៅវិញទៅមកផ្នែកច្បាប់ឱ្យបានជាអតិបរមាក្នុងវិស័យព្រហ្មទណ្ឌ ។

២.ជំនួយទៅវិញទៅមក ដែលត្រូវផ្តល់រួមមាន ៖

ក.សេវាកម្មឯកសារ ។

ខ.ការកោះហៅសាក្សី ឬ អ្នកជំនាញ ។

គ.ការប្រមូល និងការផ្តល់កស្តុតាង ។

ឃ.ការផ្ទេរកិច្ចនីតិវិធីក្នុងរឿងក្តីព្រហ្មទណ្ឌ។

ង.ការផ្ទេរដោយបណ្តោះអាសន្ននូវទណ្ឌិត ដែលកំពុងអនុវត្តទោសជាក់ពន្ធនាគារនៅក្នុងដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើឲ្យមានវត្តមាននៅក្នុងដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ ដើម្បីជួយក្នុងការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាង ។

ច.ការចាត់វិធានការនានាដើម្បីស្វែងរក កត់ត្រា តែងតាំងការចាត់ចែង បង្កក ចាប់យក ឬរឹបអូស ទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬឧបករណ៍មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើស ។

ឆ.ការផ្លាស់ប្តូរព័ត៌មាន ។

ជ.ទម្រង់ផ្សេងទៀតនៃជំនួយ ស្របតាមគោលបំណងនៃសន្ធិសញ្ញានេះ និង ដែលមិនផ្ទុយជាមួយនឹងច្បាប់នៃភាគីទទួលសំណើ។

មាត្រា ២
ការមិនអនុវត្តសន្ធិសញ្ញានេះ

១.សន្ធិសញ្ញានេះ មិនអនុវត្តចំពោះ ៖

ក.ការធ្វើបត្យាប័ន ឬការចាប់ខ្លួន ឬការឃុំខ្លួនបុគ្គលណាមួយ ក្នុងគោលបំណងនៃការធ្វើបត្យាប័នបុគ្គលនោះ ។

ខ.ការអនុវត្តសាលក្រមព្រហ្មទណ្ឌរបស់ភាគីធ្វើសំណើលើដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ លើកលែងករណីដែលច្បាប់នៃភាគីទទួលសំណើ និងសន្ធិសញ្ញានេះអនុញ្ញាត ។

គ.ការបញ្ជូនទណ្ឌិតដែលកំពុងអនុវត្តទោសជាក់វាទ្ធនាគារ ដើម្បីបន្តការអនុវត្តទោសនេះ។

២.សន្ធិសញ្ញានេះ មិនផ្តល់សិទ្ធិឱ្យភាគីណាមួយ អនុវត្តនៅក្នុងដែនដីនៃភាគីម្ខាងទៀតនូវយុត្តាធិការ និងការប៉ះពាល់មុខងារ ដែលជាសិទ្ធិផ្តាច់មុខរបស់អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចតាមច្បាប់ជាតិនៃភាគីម្ខាងទៀតឡើយ។

មាត្រា ៣
ការខកខានសេវ ឬការផ្តល់អនុវត្តជំនួយ

១.ការផ្តល់ជំនួយ ត្រូវបានបដិសេធតាមសន្ធិសញ្ញានេះ ក្នុងករណីណាមួយដូចខាងក្រោម ៖

ក.សំណើសុំជំនួយ ដែលមិនស្របតាមកិច្ចព្រមព្រៀងអន្តរជាតិដែលភាគីទទួលសំណើជាសមាជិក ឬមិនស្របតាមច្បាប់នៃភាគីទទួលសំណើ ។

ខ.សំណើសុំជំនួយ អាចបង្កការអន្តរាយដល់អធិបតេយ្យភាព សន្តិសុខជាតិ សណ្តាប់ធ្នាប់សាធារណៈ ឬផលប្រយោជន៍ជាសារវន្តនៃភាគីទទួលសំណើ ។

គ.សំណើទាក់ទងនឹងការចោទប្រកាន់បុគ្គលណាមួយពីបទល្មើស ដែលបុគ្គលនោះត្រូវបានសម្រេចជាក់ឱ្យជាប់ទោស សម្រេចឱ្យរួចខ្លួនជាស្ថាពរ ឬ ត្រូវបានលើកលែងទោសក្នុងដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ ។

ឃ.សំណើសុំជំនួយដែលទាក់ទងនឹងបទល្មើស ដែលមិនត្រូវបានចោទប្រកាន់ដោយមូលហេតុនៃការផុតអាជ្ញាយុកាល ដោយអនុលោមតាមច្បាប់នៃភាគីទទួលសំណើ ។

ង.សំណើសុំជំនួយទាក់ទងនឹងអំពើសកម្ម ឬ អកម្ម ដែលមិនបានបង្កើតជាបទល្មើស

ដោយអនុលោមតាមច្បាប់នៃភាគីទទួលសំណើ ។

២.ភាគីទទួលសំណើ អាចបដិសេធសំណើសុំជំនួយក្នុងករណីដូចខាងក្រោម៖

ក.សំណើសុំជំនួយចំពោះបទល្មើសដែលមានលក្ខណៈនយោបាយ។ ក្នុងករណីនេះ បទល្មើសភេរវកម្ម និងបទល្មើសដទៃផ្សេងទៀតដែលភាគីទទួលសំណើ អាចពិចារណាថាមិនមែនជាបទល្មើសដែលមានលក្ខណៈនយោបាយទេ ដោយផ្អែកតាមកិច្ចព្រមព្រៀងអន្តរជាតិដែលខ្លួនជាភាគី មិនទទួលស្គាល់ថាជា "បទល្មើសដែលមានលក្ខណៈនយោបាយ" ។

ខ.សំណើសុំជំនួយ ចំពោះបទល្មើសយោធា ដែលមិនមែនជាបទល្មើសចែងក្នុងច្បាប់ព្រហ្មទណ្ឌសាមញ្ញ ។

គ.មានសំអាងគ្រប់គ្រាន់ដែលគួរឲ្យជឿបានថា សំណើសុំជំនួយមានលក្ខណៈលំអៀង ចំពោះជនណាមួយដោយសារតែពូជសាសន៍ សាសនា ភេទ ជាតិពន្ធុ ជនជាតិ សញ្ជាតិ ឬទស្សនៈនយោបាយរបស់ជននោះ ។

៣.ភាគីទទួលសំណើ អាចផ្អាកជំនួយប្រសិនបើការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយរាំងដល់ការស៊ើបអង្កេត ការចោទប្រកាន់ និតិវិធីតុលាការដែលកំពុងដំណើរការ ឬការអនុវត្តសាលក្រមនៅក្នុងដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ។

៤.មុនពេលបដិសេធសំណើសុំជំនួយ ឬផ្អាកការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយាជាយអនុលោមតាមមាត្រានេះ ភាគីទទួលសំណើត្រូវ ៖

ក.ផ្តល់ព័ត៌មានជាបន្ទាន់ដល់ភាគីធ្វើសំណើអំពីមូលហេតុនៃការបដិសេធ ឬការផ្អាក និង

ខ.ពិគ្រោះយោបល់ជាមួយភាគីធ្វើសំណើ ដើម្បីកំណត់លទ្ធភាពអនុវត្តជំនួយ ជាមួយបណ្តាលក្ខខណ្ឌ ដែលភាគីទទួលសំណើយល់ឃើញថាចាំបាច់ ។

៥.ប្រសិនបើភាគីធ្វើសំណើទទួលយកជំនួយ ជាមួយនឹងលក្ខខណ្ឌដូចមានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី៤ ចំនុច "ខ" នៃមាត្រានេះ ភាគីធ្វើសំណើ ត្រូវប្រតិបត្តិតាមលក្ខខណ្ឌនោះ ។

មាត្រា ៤

អាជ្ញាធរកណ្តាល

១.ភាគីនីមួយៗ ត្រូវបង្កើតអាជ្ញាធរកណ្តាល ក្នុងគោលបំណងអនុវត្តសន្ធិសញ្ញានេះ។

២.ស្ថាប័នខាងក្រោមនេះ ត្រូវបានបង្កើតជាអាជ្ញាធរកណ្តាលពេលសន្ធិសញ្ញានេះចូលជាធរមាន៖

ក.សម្រាប់សាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម គឺអយ្យការប្រជាជនកំពូល។

ខ.សម្រាប់ព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា គឺក្រសួងយុត្តិធម៌។

៣.ភាគីនីមួយៗ ត្រូវផ្តល់ព័ត៌មានឲ្យគ្នាអំពីការផ្លាស់ប្តូរអាជ្ញាធរកណ្តាលរបស់ខ្លួន ដូច

មានចែងក្នុងកថាខណ្ឌទី២ នៃមាត្រានេះ។

៨.អាជ្ញាយកណ្តាលត្រូវទំនាក់ទំនងគ្នាដោយផ្ទាល់ដើម្បីអនុវត្តសន្ធិសញ្ញានេះ ប៉ុន្តែគូភាគីអាចជ្រើសរើសទំនាក់ទំនងគ្នាតាមរយៈបណ្តាញការទូត។

មាត្រា ៥
ខ្លឹមសារនិងទម្រង់នៃសំណើសុំជំនួយ

១.លិខិតស្នើសុំជំនួយត្រូវមាន ៖

ក.ឈ្មោះ និងអាសយដ្ឋានការិយាល័យដែលបង្កើតសំណើសុំជំនួយ ។

ខ.ឈ្មោះ និងអាសយដ្ឋានការិយាល័យ ឬទីស្នាក់ការកណ្តាលរបស់ការិយាល័យទទួលសំណើ ។

គ.គោត្តនាម នាម និងអាសយដ្ឋានអចិន្ត្រៃយ៍ ឬការិយាល័យរបស់រូបវន្តបុគ្គល ឈ្មោះនិងអាសយដ្ឋានរបស់នីតិបុគ្គល ស្ថាប័ន ឬទីស្នាក់ការកណ្តាលរបស់នីតិបុគ្គល ឬស្ថាប័នដែលទាក់ទងនឹងសំណើសុំជំនួយ ។

ឃ.ខ្លឹមសារនៃជំនួយ គោលបំណងនៃសំណើសុំជំនួយ ប្រភេទ និងអង្គហេតុដែលពាក់ព័ន្ធទៅនឹងរឿងក្តី ការចង្អុលបង្ហាញមាត្រាច្បាប់ និងទណ្ឌកម្មដែលអាចត្រូវបានអនុវត្ត ការវិវត្តនៃការស៊ើបអង្កេត ការចោទប្រកាន់ ឬនីតិវិធីតុលាការ និងរយៈពេលកំណត់សម្រាប់ការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ។

២.លិខិតនៃសំណើសុំជំនួយអាចរួមមាន៖

ក.អត្តសញ្ញាណ សញ្ជាតិ និងទីកន្លែងស្នាក់នៅនៃបុគ្គលដែលជាកម្មវត្ថុនៃរឿងក្តី ឬបុគ្គលផ្សេងទៀតដែលដឹងពីព័ត៌មានទាក់ទងនឹងរឿងក្តីនេះ ។

ខ.បញ្ជាដែលត្រូវគោរយកចម្លើយ បញ្ជីសំណួរដែលត្រូវបានលើកឡើង និងប្រសិនបើមានសំណើសុំឱ្យប្រមូលភស្តុតាង ត្រូវអធិប្បាយអំពីឯកសារនានា កំណត់ហេតុ ឬវត្ថុតាងដែលត្រូវប្រគល់ ហើយប្រសិនបើចាំបាច់ពណ៌នាអំពីកិនភាគ និងអត្តសញ្ញាណបុគ្គលដែលតម្រូវឱ្យប្រគល់នូវឯកសារ កំណត់ហេតុ ឬវត្ថុតាងទាំងនោះ ។

គ.អត្ថន័យនៃកិច្ចការ បញ្ជីសំនួរនិងតម្រូវការចំពោះសាក្សី ឬអ្នកជំនាញ ដែលត្រូវបានកោះហៅ ។

ឃ.ចំពោះសំណើស្តីពីការឆែកឆេរ ការចាប់យក ឬស្វែងរក រឹបអូសទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬ ឧបករណ៍ មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើស ត្រូវពណ៌នាអំពីទ្រព្យ និងទីកន្លែងដែលមានទ្រព្យកំពុងស្វែងរក សំអាងដើម្បីកំណត់ទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬ ឧបករណ៍មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើសកំពុងឋិតនៅលើដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ និងអាចឋិតក្រោម

យុត្តាធិការនៃភាគីធ្វើសំណើ និងការអនុវត្តសាលក្រម ឬសេចក្តីបង្គាប់របស់តុលាការ។

ង.វិធានការអនុវត្តចំពោះសំណើសុំជំនួយ ដែលអាចឈានទៅដល់ការរកឃើញ និងការចាប់យកទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និងឬ ឧបករណ៍ មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើស ។

ច.តម្រូវការ និងសេចក្តីលម្អិតនៃនីតិវិធីពិសេសណាមួយ ដែលភាគីធ្វើសំណើចង់ឲ្យអនុវត្តដើម្បីសម្រួលក្នុងការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ រួមមាន ទម្រង់ ឬ ដែនសាស្ត្រនៃការផ្តល់ព័ត៌មាន កស្តុតាង ឯកសារ ឬវត្ថុជាអាទិ៍ ។

ឆ.តម្រូវការពិសេសនៃការរក្សាការសម្ងាត់ និងមូលហេតុ ។

ជ.គោលបំណង កាលបរិច្ឆេទ និងកាលវិភាគនៃការធ្វើដំណើរ ប្រសិនបើមន្ត្រីមានសមត្ថកិច្ចនៃភាគីធ្វើសំណើមានបំណងធ្វើដំណើរទៅកាន់ដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ ក្នុងគោលបំណងអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ ។

ឈ.សាលក្រម ឬសេចក្តីសម្រេចព្រហ្មទណ្ឌរបស់តុលាការ និងឯកសារផ្សេងទៀតវត្ថុតាង ឬព័ត៌មានចាំបាច់សម្រាប់ការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ។

៣.ប្រសិនបើភាគីទទួលសំណើពិនិត្យឃើញថា ព័ត៌មាននៅក្នុងសំណើសុំជំនួយមិនគ្រប់គ្រាន់ដើម្បីអនុវត្តសំណើសុំជំនួយដោយអនុលោមតាមសន្ធិសញ្ញានេះ ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវស្នើសុំព័ត៌មានបន្ថែមជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ និងកំណត់កាលបរិច្ឆេទជាក់លាក់ដើម្បីឲ្យភាគីធ្វើសំណើឆ្លើយតបនឹងសំណើសុំព័ត៌មានបន្ថែមនេះ។

៤.សំណើសុំជំនួយត្រូវធ្វើជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ។ ប៉ុន្តែក្នុងករណីបន្ទាន់និងមានការអនុញ្ញាតពីភាគីទទួលសំណើ ភាគីធ្វើសំណើអាចអនុវត្តតាមវិធីផ្សេងទៀត ប៉ុន្តែត្រូវផ្តល់ព័ត៌មានភ្លាមៗជាលាយលក្ខណ៍អក្សរតាមក្រោយ។

៥.លិខិតស្នើសុំនិងឯកសារភ្ជាប់មកជាមួយ ត្រូវធ្វើជាភាសារបស់ភាគីធ្វើសំណើ និងត្រូវភ្ជាប់មកជាមួយឯកសារបកប្រែជាភាសារបស់ភាគីទទួលសំណើឬ ភាសាផ្សេងទៀតដែលភាគីទទួលសំណើអាចទទួលយកបាន។

មាត្រា ៦
ការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ

១.សំណើសុំជំនួយត្រូវអនុវត្ត ស្របតាមច្បាប់និងវិធីអនុវត្តរបស់ភាគីទទួលសំណើ។ ភាគីទទួលសំណើត្រូវអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ តាមវិធីជាក់លាក់ដែលបានកំណត់ដោយភាគីធ្វើសំណើ ប្រសិនបើសំណើសុំជំនួយនោះស្របតាមច្បាប់ និងវិធីអនុវត្តរបស់ភាគីទទួលសំណើ ។

២.ភាគីទទួលសំណើត្រូវផ្តល់ព័ត៌មានដល់ភាគីធ្វើសំណើអំពីកាលបរិច្ឆេទ និងទីកន្លែងនៃការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយប្រសិនបើមានការស្នើសុំ។

៣.ភាគីទទួលសំណើត្រូវជូនព័ត៌មានជាបន្ទាន់ដល់ភាគីធ្វើសំណើ អំពីស្ថានភាពដែលអាចនាំឲ្យមានការពន្យារពេលអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ។

៤.អាជ្ញាធរកណ្តាលនៃភាគីទទួលសំណើ ត្រូវជូនព័ត៌មានជាបន្ទាន់ដល់អាជ្ញាធរកណ្តាលនៃភាគីធ្វើសំណើអំពីលទ្ធផលនៃការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ។

មាត្រា ៧
សេចក្តីឯកសារ

១.ក្នុងព្រំដែនច្បាប់ជាតិរបស់ខ្លួនអនុញ្ញាត ភាគីទទួលសំណើត្រូវអនុវត្តឲ្យមានប្រសិទ្ធភាពនូវសេចក្តីឯកសារ ។

២.ក្នុងករណីសំណើសម្រាប់សេចក្តីឯកសារកោះហៅសាក្សី ឬអ្នកជំនាញ ភាគីធ្វើសំណើត្រូវបញ្ជូនឯកសារកោះហៅមកភាគីទទួលសំណើមិនតិចជាង ៤០ (កៅសិប) ថ្ងៃ មុនកាលបរិច្ឆេទនៃការមានវត្តមានរបស់សាក្សី ឬអ្នកជំនាញនៅលើដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ។ ក្នុងករណីបន្ទាន់ ភាគីទទួលសំណើអាចបោះបង់ការអនុវត្តអំឡុងពេលនេះ ។

៣.ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវបញ្ជូនឯកសារដែលបានបញ្ជាក់អំពីកិច្ចដែលបានធ្វើសេចក្តីឯកសារទៅភាគីធ្វើសំណើ។ ប្រសិនបើសេចក្តីឯកសារមិនអាចអនុវត្តបាន ភាគីធ្វើសំណើត្រូវទទួលបានដំណឹងអំពីមូលហេតុនេះ ។

មាត្រា ៨
ការផ្តល់ព័ត៌មាន

១.ភាគីទទួលសំណើត្រូវផ្តល់ច្បាប់ចម្លងនៃឯកសារ កំណត់ហេតុ ឬព័ត៌មានទាក់ទងនឹងឯកសារទៅភាគីធ្វើសំណើ តាមរយៈច្បាប់ក្នុងវិស័យព្រហ្មទណ្ឌ ។

២.ភាគីទទួលសំណើអាចផ្តល់ច្បាប់ចម្លងនៃឯកសារ កំណត់ហេតុ ឬព័ត៌មានក្នុងទម្រង់ និងលក្ខខណ្ឌដូចគ្នា ដូចដែលបានផ្តល់ឲ្យដល់អាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចរបស់ខ្លួន ។

៣.ប្រសិនបើភាគីធ្វើសំណើទាមទារសុំឯកសារច្បាប់ដើម ភាគីទទួលសំណើអាចផ្តល់ឯកសារច្បាប់ដើម ឬច្បាប់ចម្លងនៃឯកសារច្បាប់ដើមដែលត្រូវបានបញ្ជាក់នីត្យានុកូលកម្មប្រសិនបើមិនអាចផ្តល់ឯកសារច្បាប់ដើមបានទេ ។

មាត្រា ៩
ការឆែកឆេរ និងការចាប់យក

ក្នុងព្រំដែនច្បាប់ជាតិរបស់ខ្លួនអនុញ្ញាត ភាគីទទួលសំណើអនុវត្តការឆែកឆេរលើខ្លួនប្រាណបុគ្គល ឬទីកន្លែងដើម្បីស្វែងរក និងចាប់យកសម្ភារក្នុងរឿងក្តីព្រហ្មទណ្ឌដែលកើតឡើងនៅក្នុងដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ។ ក្នុងការណេះ សិទ្ធិនិងផលប្រយោជន៍ស្របច្បាប់របស់តតិយជន ត្រូវបានគោរព និងការពារ ។

មាត្រា ១០
ការប្រគល់មកវិញនូវសម្ភារដែលភាគីទទួលសំណើ

១.តាមសំណើរបស់ភាគីទទួលសំណើ ភាគីធ្វើសំណើ ត្រូវប្រគល់មកវិញនូវឯកសារ កំណត់ហេតុ និង/ឬវត្ថុដែលបានផ្តល់ឲ្យតាមសន្ធិសញ្ញានេះ នៅពេលដែលឯកសារ កំណត់ហេតុ និង/ឬវត្ថុនោះ លែងចាំបាច់ចំពោះរឿងក្តីព្រហ្មទណ្ឌ ដូចមាននៅក្នុងសំណើសុំជំនួយ។

២.នៅពេលមានសំណើ ទោះបីក្នុងពេលណាក៏ដោយ ភាគីធ្វើសំណើ អាចប្រគល់ជាបណ្តោះអាសន្ននូវឯកសារ កំណត់ហេតុ និង/ឬវត្ថុដែលខ្លួនទទួលបានដោយផ្អែកលើសំណើសុំជំនួយតាមសន្ធិសញ្ញានេះមកភាគីទទួលសំណើវិញ ប្រសិនបើ ឯកសារ កំណត់ហេតុ និង/ឬវត្ថុទាំងនេះត្រូវការ សម្រាប់រឿងក្តីព្រហ្មទណ្ឌលើដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ។

មាត្រា ១១
ការប្រមូលភស្តុតាង និងការទទួលយកចម្លើយ

១.ប្រសិនបើមានសំណើសុំជំនួយ ហើយស្របតាមច្បាប់របស់ខ្លួន ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវទទួលយកចម្លើយជាកសិណសាក្សី ឬ អំណះអំណាងរបស់បុគ្គល ឬ តាមទារឲ្យបុគ្គលនោះ ប្រគល់វត្ថុដែលជាវត្ថុតាងសម្រាប់បញ្ជូនទៅភាគីធ្វើសំណើ។

២.បុគ្គលដែលត្រូវបានកោះហៅឲ្យផ្តល់កស្តុតាង ដោយភាគីទទួលសំណើតាមសំណើសុំជំនួយតាមបញ្ញត្តិនៃមាត្រានេះ អាចបដិសេធការផ្តល់ភស្តុតាង ក្នុងការណីណាមួយខាងក្រោម ៖

ក.ច្បាប់ជាតិនៃភាគីទទួលសំណើអនុញ្ញាត ឬតម្រូវឲ្យបុគ្គលនោះបដិសេធក្នុងការផ្តល់កស្តុតាងនៅក្នុងស្ថានភាពប្រហាក់ប្រហែលគ្នា នៅពេលដែលនីតិវិធីត្រូវបានអនុវត្តលើដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ ឬ

ខ.ច្បាប់ជាតិនៃភាគីធ្វើសំណើអនុញ្ញាត ឬតម្រូវឲ្យបុគ្គលនោះបដិសេធការផ្តល់កស្តុតាងក្នុងស្ថានភាពប្រហាក់ប្រហែលគ្នា នៅពេលដែលនីតិវិធីត្រូវបានអនុវត្តលើដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ។

៣.ប្រសិនបើបុគ្គលស្ថិតនៅក្នុងដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ អះអាងថាច្បាប់របស់ភាគីធ្វើសំណើបញ្ញត្តអំពីសិទ្ធិ ឬភាគពួកិច្ចបដិសេធការផ្តល់កស្តុតាង អាជ្ញាធរតុលាការរបស់ភាគីធ្វើសំណើ ប្រសិនបើទទួលបានសំណើ ត្រូវផ្តល់លិខិតបញ្ជាក់អំពីអត្ថិភាពនៃសិទ្ធិ ឬភាគពួកិច្ចនោះមកអាជ្ញាធរតុលាការនៃភាគីទទួលសំណើ។ ក្នុងករណីគ្មានកស្តុតាងផ្ទុយទេ លិខិតបញ្ជាក់នោះត្រូវជាទម្លឹករណ៍គ្រប់គ្រាន់សម្រាប់បញ្ជាក់ពីអត្ថិភាពនៃសិទ្ធិនោះ។

៤.ក្នុងគោលបំណងនៃមាត្រានេះ ការប្រមូលនូវកស្តុតាង ត្រូវរាប់បញ្ចូលទាំងការប្រមូលឯកសារ កំណត់ហេតុ ឬសម្ភារផ្សេងទៀត ដែលទាក់ទងនឹងការប្រមូលនូវកស្តុតាង។

មាត្រា ១២
ការផ្ទេរកិច្ចដំណើរនីតិវិធី

១.ភាគីម្ខាង អាចផ្តល់ទៅភាគីម្ខាងទៀតនូវព័ត៌មានដែលទាក់ទងនឹងភត្តារួមផ្សំនៃបទល្មើស ហើយដែលស្ថិតនៅក្រោមយុត្តាធិការរបស់ភាគីទទួលព័ត៌មាន ដើម្បីភាគីនេះ អាចចាប់ផ្តើមនីតិវិធីព្រហ្មទណ្ឌក្នុងដែនដីរបស់ខ្លួន។

២.ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរទៅភាគីធ្វើសំណើអំពីចំណាត់ការដោយផ្អែកពីព័ត៌មានដែលបានផ្តល់ឱ្យ។

មាត្រា ១៣
ការផ្ទេរដោយបណ្តោះអាសន្នទណ្ឌិតដែលអន្តរទណ្ឌាគារសាធារណៈ ដើម្បីជួយដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាង លើដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ

១.តាមសំណើរបស់ភាគីធ្វើសំណើ ទណ្ឌិតដែលកំពុងអនុវត្តទោសជាក់ពន្ធនាគារនៅលើដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ អាចត្រូវបានផ្ទេរជាបណ្តោះអាសន្នទៅភាគីធ្វើសំណើ ដើម្បីជួយសម្រួលដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាងនៅលើដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ។

២.ភាគីទទួលសំណើ ផ្ទេរទណ្ឌិតដែលកំពុងអនុវត្តទោសជាក់ពន្ធនាគារទៅឱ្យភាគីធ្វើសំណើ បានតែក្នុងករណី ៖

ក.ជននោះ ស្ម័គ្រចិត្តយល់ព្រមចំពោះការផ្ទេរ ដើម្បីជួយសម្រួលដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាង និង

ខ.ភាគីធ្វើសំណើយល់ព្រមតាមលក្ខខណ្ឌជាក់លាក់ ដែលបានតម្រូវដោយភាគីទទួលសំណើពាក់ព័ន្ធនឹងការឃុំខ្លួន និងជានាសុវត្ថិភាពរបស់ជនដែលត្រូវបានផ្ទេរនោះ។

៣.នៅពេលភាគីទទួលសំណើជូនព័ត៌មានដល់ភាគីធ្វើសំណើ ថាពេលត្រូវការឃុំ

ខ្លួនជនដែលត្រូវបានផ្ទេរនោះទៀតហើយ ជននោះនឹងត្រូវបានផ្តល់សេរីភាព និងទទួលបាននូវ ការប្រព្រឹត្តចំពោះខ្លួន ដូចជនដែលបានចែងក្នុងមាត្រា ១៨ នៃសន្ធិសញ្ញានេះ។

៨.ជនដែលត្រូវបានផ្ទេរតាមបញ្ញត្តិនៃមាត្រានេះ នឹងត្រូវប្រគល់មកភាគីទទួលសំណើតាម វិធីដែលភាគីបានព្រមព្រៀងគ្នាជាមុន ក្រោយពេលបានផ្តល់កស្តុតាង ឬនៅពេលបរិច្ឆេទឱ្យបាន ឆាប់ជាងនេះ ប្រសិនបើវត្តមានរបស់ជននោះលែងមានភាពចាំបាច់។

៥.ចិរវេលាដែលផ្ទេរ និង ចិរវេលាដែលឃុំខ្លួនជននោះនៅក្នុងទឹកដីនៃភាគីធ្វើសំណើ ត្រូវ បានកាប់បញ្ចូលទៅក្នុងចិរវេលានៃទោសដាក់ពន្ធនាគារ។

មាត្រា ១៤
ការរៀបចំបុគ្គលផ្សេងដើម្បីជួយដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាងក្នុងដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ

១.តាមសំណើរបស់ភាគីធ្វើសំណើ ភាគីទទួលសំណើ អាចអញ្ជើញបុគ្គលដែលមិនមែនជា បុគ្គលដូចម៉ានចែងក្នុងមាត្រា១៣នៃសន្ធិសញ្ញានេះ ទៅដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើដើម្បីជួយសម្រួល ដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាងក្នុងដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ។

២.ប្រសិនបើយល់ស្របទៅនឹងវិធានការណ៍ជានាសុវត្ថិភាពបុគ្គលនោះ ក្រោមការជានា ក៉ាប់រងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរដោយភាគីធ្វើសំណើ ភាគីទទួលសំណើត្រូវស្នើសុំបុគ្គលនោះដើម្បី ជួយដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាងក្នុងដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ។ បុគ្គលនោះត្រូវទទួលបាន នូវព័ត៌មានអំពីសុវត្ថិភាព ការស្នាក់នៅ ការធ្វើដំណើរ និងការចំណាយ ឬប្រាក់ឧបត្ថម្ភផ្សេងៗ ទៀតដែលត្រូវបង់ឱ្យខ្លួនក្នុងដែនដីភាគីធ្វើសំណើ។ ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវជូនព័ត៌មានដល់ភាគី ធ្វើសំណើ អំពីការឆ្លើយតបរបស់បុគ្គលនោះ ប្រសិនបើបុគ្គលនោះយល់ព្រម ហើយត្រូវចាត់ វិធានការចាំបាច់ដើម្បីអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ ។

មាត្រា១៥
សុចរិតភាព

១.បុគ្គលដែលមានវត្តមាននៅក្នុងដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើដោយអនុលោមតាមសំណើ ដូច ចែងក្នុងមាត្រា១៣ និងមាត្រា ១៤នៃសន្ធិសញ្ញានេះ នឹង ៖

ក.មិនត្រូវបានឃុំខ្លួន ចោទប្រកាន់ ផ្តន្ទាទោស ឬទទួលរងនូវការដាក់កំហិត ផ្សេងៗ លើសេរីភាពបុគ្គលនៅក្នុងទឹកដីនៃភាគីធ្វើសំណើ ទាក់ទងទៅនឹងអំពើសកម្ម ឬអកម្ម ឬត្រូវបាន ដាក់ទោសពីបទល្មើសណាមួយដែលប្រឆាំងនឹងច្បាប់របស់ភាគីធ្វើសំណើ ដោយសារមានការ

ចោទថា បានប្រព្រឹត្ត ឬកំពុងប្រព្រឹត្តបទល្មើសនោះ មុនពេលជននោះចេញដំណើរពីផ្ទះដែលជាកាគីទទួលសំណើ។

ខ.មិនត្រូវទទួលពាក្យបណ្តឹងផ្សេងៗពាក់ព័ន្ធនឹងអំពើសកម្ម ឬអកម្មណាមួយរបស់បុគ្គលនោះដែលត្រូវបានចោទថា បានកើតឡើង ឬកំពុងកើតឡើង មុនពេលដែលបុគ្គលនោះចាកចេញពីដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ។

គ.មិនត្រូវផ្តល់កស្តុតាងនៅក្នុងនីតិវិធីព្រហ្មទណ្ឌ ឬជួយក្នុងការស៊ើបអង្កេតរឿងក្តីព្រហ្មទណ្ឌណាមួយ ក្រៅពីបញ្ហាដែលបានលើកឡើងនៅក្នុងសំណើសុំជំនួយ ប្រសិនបើគ្មានការយល់ព្រមពីបុគ្គលនោះ។

២.ភថាខណ្ឌទី ១ នៃមាត្រានេះ ត្រូវបញ្ឈប់ការអនុវត្ត ប្រសិនបើបុគ្គលនោះមានសេរីភាពក្នុងការចាកចេញពីដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ ប៉ុន្តែមិនចាកចេញ ក្នុងរយៈពេល ១៥ (ដប់ប្រាំ)ថ្ងៃជាប់ៗគ្នា គិតពីថ្ងៃដែលបុគ្គលនោះ ត្រូវបានជូនព័ត៌មានផ្លូវការជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ ថាវត្តមានរបស់បុគ្គលនោះលែងចាំបាច់ ឬបានចាកចេញហើយ ហើយបានវិលត្រឡប់មកវិញដោយស្ម័គ្រចិត្ត។

៣.បុគ្គលដែលមិនយល់ព្រមជួយដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាងតាមបញ្ញត្តនៃមាត្រា ១៣ ឬ មាត្រា ១៤ នៃសន្ធិសញ្ញានេះ មិនត្រូវទទួលពាក្យបណ្តឹងណាមួយ ឬធានការបង្ខំណាមួយនៅក្នុងដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ ឬនៅក្នុងដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ។

៤.បុគ្គលដែលយល់ព្រមជួយដល់ការស៊ើបអង្កេត ឬផ្តល់កស្តុតាង តាមបញ្ញត្តនៃមាត្រា ១៣ ឬ មាត្រា ១៤ នៃសន្ធិសញ្ញានេះ មិនត្រូវបានចោទប្រកាន់ដោយសំអាងលើចម្លើយរបស់បុគ្គលនោះ លើកលែងតែបុគ្គលនោះផ្តល់សក្ខីកម្មក្លែង ។

មាត្រា ១៦
ទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស ឧបករណ៍ ទទួលបានប្រព្រឹត្តបទល្មើស

១.តាមសំណើសុំជំនួយ ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវពិនិត្យថាតើមាន ឬគ្មាន ទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬឧបករណ៍ មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើសស្ថិតនៅក្នុងដែនដីរបស់ខ្លួន និងត្រូវជូនព័ត៌មានជាលាយលក្ខណ៍អក្សរទៅភាគីធ្វើសំណើអំពីលទ្ធផលនៃការស៊ើបអង្កេតរបស់ខ្លួន។

២.ករណីរកឃើញទ្រព្យសង្ស័យថា ជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬឧបករណ៍ មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើស ភាគីទទួលសំណើត្រូវចាត់វិធានការ ដែលច្បាប់ជាតិរបស់ខ្លួនអនុញ្ញាត ដើម្បីគ្រប់គ្រង ឬបែអូសទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬឧបករណ៍ មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើស

ទាំងនោះ។ តាមការអនុញ្ញាតនៃច្បាប់ជាតិរបស់ខ្លួន ភាគីទទួលសំណើអាចប្រគល់ទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬឧបករណ៍ មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើសឲ្យទៅភាគីធ្វើសំណើ។ ការប្រគល់ត្រលប់ទៅវិញនូវទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស និង/ឬឧបករណ៍ មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើសទាំងនោះ ត្រូវអនុវត្តនៅពេលដែលមានសេចក្តីសម្រេចស្ថាពរបស់តុលាការ ឬអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ចនៃភាគីធ្វើសំណើ ។

៣.ក្នុងការអនុវត្តមាត្រានេះ សិទ្ធិស្របច្បាប់របស់តតិយជនសុចរិត នឹងត្រូវបានគោរព និងការពារតាមច្បាប់ជាតិនៃភាគីទទួលសំណើ។

៤.គោលបំណងនៃសន្ធិសញ្ញានេះ "ទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស" មានន័យថាជាទ្រព្យដែលមានប្រភពមកពី ឬទទួលបានដោយផ្ទាល់ ឬដោយប្រយោលពីការប្រព្រឹត្តបទល្មើស និង "ឧបករណ៍មធ្យោបាយប្រព្រឹត្តបទល្មើស" មានន័យថាជាទ្រព្យដែលបានប្រើប្រាស់ កំពុងប្រើប្រាស់ ឬនឹងប្រើប្រាស់ក្នុងការប្រព្រឹត្តបទល្មើស។

មាត្រា ១៧
សេចក្តីឯកសារ និងការជ្រមុលភស្តុតាង តាមរយៈមន្ត្រីការទូត ឬមន្ត្រីកុងស៊ុល

ភាគីណាមួយ អាចផ្តល់សេចក្តីឯកសារ និងប្រមូលភស្តុតាងពីប្រជាពលរដ្ឋរបស់ខ្លួនដែលមានវត្តមានលើដែនដីនៃភាគីម្ខាងទៀត តាមរយៈបេសកកម្មការទូត ឬស្ថានកុងស៊ុលដែលតាំងនៅទីនោះ ប្រសិនបើមិនរំលោភបំពានច្បាប់ជាតិរបស់ភាគីម្ខាងទៀតនោះ និងគ្មានវិធានការបង្ខំណាមួយ ត្រូវបានអនុវត្ត។

មាត្រា ១៨
កិច្ចការពារការសម្ងាត់ និងការអភ័យលើការប្រើប្រាស់

១.ភាគីទទួលសំណើ អាចសុំក្បាការសម្ងាត់ចំពោះព័ត៌មាន ឬភស្តុតាងដែលផ្តល់ឱ្យ ឬប្រភពនៃព័ត៌មាន ឬភស្តុតាងទាំងនោះ។ ការទម្លាយ ឬប្រើប្រាស់ ត្រូវស្របទៅនឹងលក្ខខណ្ឌដែលបានតម្រូវ។

២.ភាគីធ្វើសំណើ អាចស្នើសុំក្បាការសម្ងាត់ចំពោះខ្លឹមសារនៃសំណើសុំជំនួយ និងឯកសារភ្ជាប់នឹងសំណើសុំជំនួយ។ ប្រសិនបើសំណើសុំជំនួយមិនអាចអនុវត្តបាន ដោយមិនបំពានលើតម្រូវការក្បាការសម្ងាត់ នោះភាគីទទួលសំណើ ត្រូវជូនដំណឹងទៅភាគីធ្វើសំណើមុនពេលអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ។ ភាគីធ្វើសំណើ ត្រូវកំណត់ថាតើសំណើសុំជំនួយ គួរត្រូវបានអនុវត្តទាំងស្រុង ឬផ្នែកខ្លះ។

៣.ភាគីធ្វើសំណើ ត្រូវជានាថារាល់ព័ត៌មាន ឬភស្តុតាងដែលទទួលបាន ត្រូវបានការពារ មិនឲ្យមានការបាត់បង់ ការទទួលបានមិនស្របច្បាប់ ការប្រើប្រាស់ ការកែប្រែ និងការទម្លាយព័ត៌មាន ឬការប្រើប្រាស់មិនត្រឹមត្រូវ។

៤.ភាគីធ្វើសំណើ មិនត្រូវប្រើប្រាស់ ឬទម្លាយព័ត៌មាន ឬភស្តុតាងដែលទទួលបានអនុលោមតាមសន្ធិសញ្ញានេះ ក្រៅអំពីគោលបំណងដែលមានចែងជាក់លាក់នៅក្នុងសំណើសុំជំនួយដោយគ្មានការយល់ព្រមជាលាយលក្ខណ៍អក្សរបស់ភាគីទទួលសំណើជាមុន។

មាត្រា ១៩
លិខិតបញ្ជាក់ និងលិខិតយថាភូត

១.សំណើសុំជំនួយ ឯកសារភ្ជាប់មកជាមួយ ឯកសារឬសម្ភារផ្សេងទៀតដែលបានផ្តល់សម្រាប់ការធ្វើយតបទៅនឹងសំណើសុំជំនួយ នឹងមិនតម្រូវឲ្យមានទម្រង់ណាមួយនៃលិខិតបញ្ជាក់ ឬលិខិតយថាភូត លើកលែងតែចាខណ្ឌទី ២ នៃមាត្រានេះ ។

២.ក្នុងករណីដែល ភាគីទទួលសំណើ ឬភាគីធ្វើសំណើ ទាមទារឲ្យមានការបញ្ជាក់អំពីយថាភូតភាពនៃឯកសារឬសម្ភារ នោះឯកសារឬសម្ភារទាំងនោះ នឹងត្រូវបញ្ជាក់ឲ្យបានត្រឹមត្រូវតាមបែបបទដែលមានចែងនៅក្នុងកថាខណ្ឌទី៣ នៃមាត្រានេះ។

៣.ឯកសារ ឬសម្ភារ ត្រូវកំណត់ថាបានធ្វើយថាភូតតាមសន្ធិសញ្ញានេះ ប្រសិនបើឯកសារឬសម្ភារនោះត្រូវបានចុះហត្ថលេខាដោយមន្ត្រីនៃអាជ្ញាធរមានសមត្ថកិច្ច និងបោះត្រាផ្លូវការរបស់ស្ថាប័នមានសមត្ថកិច្ចតាមច្បាប់ជាតិនៃភាគីធ្វើ។

មាត្រា ២០
ការគំរាមខ និងការចំណាយ

១. ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវគំរាងឲ្យផលប្រយោជន៍របស់ភាគីធ្វើសំណើក្នុងពេលអនុវត្តសំណើសុំជំនួយលើកលែងតែមានចែងផ្សេងក្នុងសន្ធិសញ្ញានេះ។

២.ភាគីទទួលសំណើ ត្រូវទទួលបន្ទុកចំណាយលើការអនុវត្តសំណើសុំជំនួយ លើកលែងតែការចំណាយខាងក្រោមដែលជាបន្ទុករបស់ភាគីធ្វើសំណើ៖

ក.ចំណាយទាក់ទងនឹងការដឹកជញ្ជូនបុគ្គលទៅ ឬ មកពីដែនដីនៃភាគីទទួលសំណើ និងសោហ៊ុយ ប្រាក់ឧបត្ថម្ភជីវភាព ចំណាយផ្សេងដែលបុគ្គលត្រូវទទួលបាន ក្នុងខណៈដែលបុគ្គលនោះ មានវត្តមានលើដែនដីនៃភាគីធ្វើសំណើ តាមសំណើសុំជំនួយ អនុលោមតាមបញ្ញត្តិនៃមាត្រា ១៣ និងមាត្រា ១៤ នៃសន្ធិសញ្ញានេះ ។

ខ.ចំណាយទាក់ទងដល់មន្ត្រីទទួលបន្ទុកដឹកជញ្ជូន ឬការពារ ។

គ.ចំណាយលើអ្នកជំនាញ ។

ឃ.ចំណាយទាក់ទងនឹងការបកប្រែផ្ទាល់មាត់ បកប្រែភាសាជាឯកសារ និងការកត់ត្រាឯកសារ និងការប្រមូលភស្តុតាងដោយរូបភាព តាមរយៈវីដេអូឧទ្ធរណ៍ ឬមធ្យោបាយអេឡិចត្រូនិចផ្សេងៗ ពីបន្ទប់នៃភាគីទទួលសំណើទៅភាគីធ្វើសំណើ។

ង.ចំណាយទាក់ទងទៅនឹងការទទួលមកវិញនូវទ្រព្យដែលជាផលនៃបទល្មើស

ច.ចំណាយលើសពីធម្មតា ដែលកើតមានក្នុងកំឡុងពេលអនុវត្តសំណើសុំជំនួយដូចដែលភាគីទទួលសំណើទាមទារ។

មាត្រា ២១
ភាពត្រូវគ្នាជាមួយការរៀបចំផ្សេងទៀត

សន្ធិសញ្ញានេះ មិនរារាំងភាគីមួយក្នុងការផ្តល់ជំនួយដល់ភាគីផ្សេង ដោយអនុលោមតាមសន្ធិសញ្ញាអន្តរជាតិ ឬកិច្ចព្រមព្រៀងផ្សេងទៀត ដែលគូភាគីជាសមាជិកឡើយ។

មាត្រា ២២
ការពិគ្រោះយោបល់

នៅពេលមានការព្រមព្រៀងគ្នាទៅវិញទៅមករវាងគូភាគី អាជ្ញាធរកណ្តាលនៃគូភាគីត្រូវពិគ្រោះយោបល់គ្នា ដើម្បីជម្រុញការអនុវត្តសន្ធិសញ្ញានេះឲ្យមានប្រសិទ្ធិភាពខ្ពស់បំផុត។ អាជ្ញាធរកណ្តាលនៃគូភាគី អាចព្រមព្រៀងអំពីវិធានការអនុវត្ត ដែលអាចជាការចាំបាច់ដើម្បីសម្រួលដល់ការអនុវត្តសន្ធិសញ្ញានេះ។

មាត្រា ២៣
ជំនោះស្រាយវិវាទ

រាល់ការខ្វែងគំនិតគ្នាដែលកើតចេញពីការបកស្រាយ ឬការអនុវត្តសន្ធិសញ្ញានេះ នឹងត្រូវដោះស្រាយតាមរយៈការពិគ្រោះយោបល់រវាងគូភាគី។

មាត្រា ២៤
ការចូលជាធរមាន និងការបញ្ឈប់

១. សន្ធិសញ្ញានេះ៖

ក.ត្រូវផ្តល់សច្ចាប័ន និងចូលជាធរមាន នៅថ្ងៃទី ៣០ (សាមសិប) គិតពីថ្ងៃទទួល

បានការជូនដំណឹងចុងក្រោយតាមរយៈបណ្តាញការទូត អំពីការបំពេញនីតិវិធីនៃការផ្តល់សច្ចាប័ន ត្រូវបានបំពេញចប់សព្វគ្រប់ ។

ខ.ត្រូវអនុវត្តចំពោះសំណើសុំជំនួយដែលបានធ្វើបន្ទាប់ពីការចូលជាធរមាន ទោះបីជាអំពើសកម្ម ឬអកម្ម បានកើតឡើងមុនពេលដែលសន្ធិសញ្ញានេះចូលជាធរមាន ។

គ.អាចត្រូវបានធ្វើវិសោធនកម្ម ដោយផ្អែកលើការយល់ព្រមជាលាយលក្ខណ៍អក្សរ របស់គូភាគី។ វិសោធនកម្មនេះ ជាផ្នែកមួយដែលមិនអាចផ្តាច់ចេញពីសន្ធិសញ្ញានេះ។

២.ភាគី អាចបញ្ចប់សន្ធិសញ្ញានេះ តាមការជូនដំណឹងជាលាយលក្ខណ៍អក្សរទៅភាគីម្ខាងទៀត។ ការបញ្ចប់សន្ធិសញ្ញានេះ មានអានុភាពក្រោយរយៈពេល ៦ (ប្រាំមួយ) ខែ គិតពីថ្ងៃទទួលបានដំណឹងរបស់ភាគីម្ខាង អំពីការបញ្ចប់សន្ធិសញ្ញានេះ។

៣.ក្នុងករណីដែលសន្ធិសញ្ញានេះបានបញ្ចប់អានុភាព សន្ធិសញ្ញានេះនឹងត្រូវបន្តការអនុវត្តចំពោះសំណើសុំជំនួយ ដែលបានធ្វើមុនពេលបញ្ចប់អានុភាពនៃសន្ធិសញ្ញានេះ។

ដើម្បីជាសក្ខីភាព អ្នកតំណាងដែលបានទទួលសិទ្ធិពេញលេញពីសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម និងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា បានចុះហត្ថលេខាលើសន្ធិសញ្ញានេះ។

ធ្វើនៅវៀងចាន់ ថ្ងៃទី ២០ ខែធ្នូ ឆ្នាំ ២០១៦ ធ្វើឡើងជា២ (ពីរ) ច្បាប់ ដែលមួយច្បាប់មានភាសាវៀតណាម ភាសាខ្មែរ និងភាសាអង់គ្លេស ដែលអត្ថបទនីមួយៗមានតម្លៃស្មើគ្នា។ ក្នុងករណីមានការបកស្រាយខុសគ្នា អត្ថបទភាសាអង់គ្លេសត្រូវយកមកប្រើប្រាស់ជាឯកសារគោល។

តំណាងសាធារណរដ្ឋសង្គមនិយមវៀតណាម **តំណាងព្រះរាជាណាចក្រកម្ពុជា**

ឡេ មិញ ជី
រដ្ឋមន្ត្រីក្រសួងការងារ

អូន ចាប្រ ទន្ត្រាណា
រដ្ឋមន្ត្រីក្រសួងយុត្តិធម៌

TREATY

ON

MUTUAL LEGAL ASSISTANCE IN CRIMINAL MATTERS

BETWEEN

THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM

AND

THE KINGDOM OF CAMBODIA

TREATY
ON
MUTUAL LEGAL ASSISTANCE IN CRIMINAL MATTERS
BETWEEN
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
AND
THE KINGDOM OF CAMBODIA

The Socialist Republic of Viet Nam and the Kingdom of Cambodia (hereinafter referred to as "the Parties"),

Desiring to enhancing their cooperation to effectively combat crimes,

Having due regard for human rights, the rule of law, sovereignty, equality and reciprocal interests,

Have agreed as follows:

Article 1
Scope of Assistance

1. The Parties shall, in accordance with this Treaty and their respective domestic laws, provide to each other the widest mutual assistance in criminal matters.

2. Such assistance may consist of:

a) serving documents;

b) summoning witness, expert;

c) taking and providing evidence;

d) transfer of proceedings in criminal matters;

e) temporary transfer of sentenced persons in custody in the Requested Party to appear in the Requesting Party to assist in investigations or give evidence;

f) taking measures to trace, restrain, freeze, seize or confiscate proceeds and/or instrumentalities of crime;

g) exchanging information;

h) any other form of assistance consistent with the objects of this Treaty which is not inconsistent with the law of the Requested Party.

Article 2

Non-Application

1. This Treaty does not apply to:

a) extradition, or arrest or detention of any person with a view to extradite that person;

b) enforcement in the Requested Party of criminal judgments imposed in the Requesting Party, except to the extent permitted by the law of the Requested Party and this Treaty;

c) transfer of sentenced persons in custody to serve sentences.

2. Nothing in this Treaty entitles a Party to undertake in the territory of another Party the exercise of jurisdiction and performance of functions that are reserved exclusively for the authorities of that other Party by its domestic law.

Article 3

Refusal or postponement of assistance

1. Assistance shall be refused under this Treaty in any of the following circumstances:

a) the request is inconsistent with an international agreement of which the Requested Party is the member or inconsistent with the law of the Requested Party;

b) the request would prejudice sovereignty, national security, public order, or essential interests of the Requested Party;

c) the request relates to the prosecution of a person for an offence in respect of which the offender has been finally convicted, acquitted or pardoned in the Requested Party;

d) the request relates to an offence that could be no longer prosecuted by reason of lapse of time under the law of the Requested Party;

e) the request relates to an act or omission that does not constitute an offence under the law of the Requested Party.

2. The Requested Party may refuse the assistance requested in the following cases:

a) the request for the offence of a political nature. To such end, terrorist crimes and any other offences that the Requested Party may consider excluded from this category pursuant to any international convention to which it is a party shall not be construed as "offences of a political nature";

b) the request for the military offence which is not also an offence under ordinary criminal law;

c) there are substantial grounds for believing that the request causing prejudice to a person on account of the person's race, religion, sex, ethnic origin, nationality or political opinions.

3. Assistance may be postponed by the Requested Party if the execution of the request would interfere an ongoing investigation, prosecution, court proceedings or enforcement of judgment in the territory of the Requested Party.

4. Before refusing a request or postponing its execution under this Article, the Requested Party shall:

a) promptly inform the Requesting Party of reason(s) for any refusal or postponement; and

b) consult with the Requesting Party of whether assistance may be provided subject to certain conditions as the Requested Party deems necessary.

5. If the Requesting Party accepts assistance subject to the conditions provided in paragraph 4.b of this Article, it shall comply with them.

Article 4

Central Authority

1. Each Party shall designate a Central Authority for the purpose of the implementation of this Treaty.

2. The following agencies are designated as the Central Authorities as this Treaty comes into effect:

a) for the Socialist Republic of Viet Nam, the Supreme People's Procuracy.

b) for the Kingdom of Cambodia, the Ministry of Justice.

3. Each Party shall inform the other of any change of its Central Authority provided in paragraph 2 of this Article.

4. The Central Authorities shall directly communicate with each other to implement this Treaty, but may, if they choose, communicate through the diplomatic channel.

Article 5

Content and form of requests

1. The letter of request for assistance shall include:

a) the name and address of the office by which the request is made;

b) the name and address of the requested office or its head office to which the request is sent;

c) the name of a person and his/her permanent residence or office address, the official name and address of an entity or organization or its head office to whom or which the request relates;

d) a description of the assistance sought, the purpose of the request, the nature and relevant facts of the case, the provision and punishment of the applicable law, the progress of the investigation, prosecution or court proceedings and the time limit within which the request should be executed.

2. The letter of request for assistance may include:

a) the identity, nationality and domicile of the person subject to the case or the other who knows information sought that is related to the said case;

b) matters for which an interrogation seeks, a list of questions posed and, in cases of a request for the obtaining of evidence, a description of documents, records or items of evidence rendered and, if necessary, a description and identity of the person who is required to render such documents, records or items of evidence;

c) the nature of tasks, a list of questions and requirements for the summoned witness or expert;

d) in case of a request for search, seizure, tracing or confiscation of proceeds and/or instrumentalities of crime, a description of searched property and premises, the grounds to believe that the proceeds and/or instrumentalities of crime is existing in the Requested Party and is possibly under the jurisdiction of the Requesting Party and the enforcement of orders or judgments of the court to which the request relates;

e) measures applicable to the request that would likely result in locating or seizing proceeds and/or instrumentalities of crime;

f) requirements and details of any particular procedures that the Requesting Party wishes to be followed to facilitate the execution of the request, including forms or manners in which information, evidence, documents or items are provided;

g) any special requirements for confidentiality and the reason(s) for it;

h) the purpose, intended date and schedule of the trip if competent officer(s) of the Requesting Party wishes to travel to the territory of the Requested Party for the purpose of the execution of the request;

i) the criminal judgment or order of a court and other documents, items of evidence or information necessary for the execution of the request.

3. If the Requested Party considers that the information contained in the letter of request is not sufficient to enable the request to be dealt with under this Treaty, it shall request additional information in writing and set a specific date on which such additional information is received;

4. The request shall be made in writing. However, in urgent cases and if permitted by the Requested Party, it may be made in another form but shall be promptly confirmed in writing thereafter.

5. The letter of request and its supporting documents shall be in the language of the Requesting Party and accompanied by a translation into the language of the Requested Party or another language acceptable to the Requested Party.

Article 6

Execution of requests

1. Requests for assistance shall be carried out promptly, in the manner provided for by the law and practices of the Requested Party. Subject to its domestic law and practices, the Requested Party shall carry out the request in the manner specified by the Requesting Party.

2. Upon request, the Requested Party shall inform the Requesting Party of the date and place of the execution of the request for assistance.

3. The Requested Party shall promptly inform the Requesting Party of circumstances which are likely to cause a delay in executing the request.

4. The Central Authority of the Requested Party shall promptly inform the Central Authority of the Requesting Party of results of assistance.

Article 7

Service of documents

1. The Requested Party shall, in so far as its law permits, effect service of documents.

2. A request for serving a document requiring the attendance of a witness or expert shall be sent to the Requested Party not less than ninety (90) days before the date on which the attendance is required in the Requesting Party. In urgent cases, the Requested Party may waive this requirement.

3. The Requested Party shall send to the Requesting Party proof of service of the document. If service cannot be effected, the Requesting Party shall be informed of the reason(s).

Article 8

Provision of information

1. The Requested Party shall provide copies of documents, records or information related to mutual legal assistance in criminal matters.

2. The Requested Party may provide the copy of any document, record or information in the same manner and condition as provided to its competent authorities.

3. In case the Requesting Party requires original documents, the Requested Party may provide original documents or authenticated copies of original documents if the original documents cannot be provided.

Article 9

Search and seizure

The Requested Party shall, in so far as its law permits, carry out search warrants against person(s) or premises to search and seize materials in criminal cases in the Requesting Party. In this circumstance, the rights of bona fide third parties shall be respected and protected.

Article 10

Return of materials to the Requested Party

1. The Requesting Party shall, upon request of the Requested Party, return the documents, records and/or items provided under this Treaty when they are no longer necessary to the criminal matters specified in the request.

2. The Requesting Party may at any time, upon request, temporarily return to the Requested Party any documents, records or items provided to the Requesting Party pursuant to a request under this Treaty if these are needed for a criminal matter in the Requested Party.

Article 11

Taking evidence and obtaining statements

1. The Requested Party shall, upon request and in compliance with its law, obtain testimonies or statements of person(s) or require them to produce items of evidence for the transmission to the Requesting Party.

2. A person who is called upon to give evidence in the Requested Party under this Article may decline to give evidence where either:

a) the law of the Requested Party permits or requires that person to decline to give evidence in similar circumstances in procedures commencing in the Requested Party; or

b) the law of the Requesting Party permits or requires that person to decline to give evidence in similar circumstances in procedures commencing in the Requesting Party.

3. If any person in the Requested Party claims that there is a right or obligation to decline to give evidence under the law of the Requesting Party, the Central Authority of the Requesting Party shall, upon request, provide a formal certification of that right or obligation to the Central Authority of the Requested Party as to the existence of that right or obligation. In the absence of evidence to the contrary, such formal certification of the Requesting Party shall be sufficient evidence as to the existence of that right.

4. For the purpose of this Article, the giving or taking of evidence shall include the production of documents, records or other materials related to the giving or taking of evidence.

Article 12

Transfer of proceedings

1. Each Party may lay information before the other Party relating to facts that could constitute criminal offences falling within the other Party's jurisdiction so that it can initiate criminal proceedings in its territory.

2. The Requested Party shall notify the Requesting Party of any action taken on such information.

Article 13

Temporary transfer of sentenced persons in custody to assist in investigations or give evidence in the Requesting Party

1. A sentenced person in custody in the Requested Party may be, upon the request of the Requesting Party, temporarily transferred to assist in investigations or give evidence in the Requesting Party.

2. The Requested Party shall only transfer the sentenced person in custody to the Requesting Party if:

a) that person consents to the transfer to assist in investigations or give evidence; and

b) the Requesting Party agrees to comply with specific conditions required by the Requested Party concerning the custody and safety of the transferred person.

3. Where the Requested Party advises the Requesting Party that the transferred person is no longer required to be held in custody, that person shall be set at liberty and be treated as the person provided in Article 14 of this Treaty.

4. The transferred person under this Article shall be returned to the Requested Party in the manner the Parties have arranged at the conclusion of the matter in relation to which the transfer was sought or at such earlier time as the person's presence is no longer required.

5. The period during which such person was transferred and under custody in the Requesting Party shall count towards the period of his/her imprisonment.

Article 14

Arrangement of other persons to assist in investigations or give evidence in the Requesting Party

1. Upon the request of the Requesting Party, the Requested Party may invite a person who is not subject to Article 13 of this Treaty to travel to the Requesting Party to assist in investigations or give evidence in the Requesting Party.

2. The Requested Party shall, if satisfied with arrangements for the person's safety under an assurance in writing made by the Requesting Party, invite that person to assist in investigations or give evidence in the Requesting Party. That person shall be informed of safety, accommodation, travelling and any expenses or allowances payable to the person in the Requesting Party. The Requested Party shall inform the Requesting Party of the person's response and, if the person consents, take steps necessary to execute the request.

Article 15

Safe conduct

1. The person present in the Requesting Party under the request subject to Article 13 and Article 14 of this Treaty:

a) shall not be detained, prosecuted, punished or subjected to any other restriction of personal liberty in the Requesting Party in respect of any act or omission or convictions for any offence against the law of the Requesting Party that is alleged to have been committed, or that was committed, before the person's departure from the Requested Party.

b) shall not be subjected to any civil suit in respect of any act or omission of the person that is alleged to have occurred, or that had occurred, before the person's departure from the Requested Party.

c) shall not, without that person's consent, give evidence in any criminal procedure or assist in any investigation other than the criminal matters in respect of which the request is made.

2. The paragraph 1 of this Article shall cease to apply if that person, being free to leave, has not left the Requesting Party within a period of fifteen (15) consecutive days after that person has been officially notified that his/her presence is no longer required or, having left, has voluntarily returned.

3. The person who does not consent to assist in investigations or give evidence under Article 13 or Article 14 of this Treaty shall not be liable to any penalty or be subjected to any coercive measure in the Requesting Party or in the Requested Party.

4. The person who consents to assist in investigations or give evidence under Article 13 or Article 14 of this Treaty shall not be prosecuted for that person's statement, except that he/she makes false statements.

Article 16

Proceeds and instrumentalities of crime

1. The Requested Party shall, upon request, endeavor to ascertain whether proceeds and/or instrumentalities of the alleged crime are located in its territory and shall notify the Requesting Party of the results of its inquiries.

2. Where suspected proceeds and/or instrumentalities of crime are found, the Requested Party shall take measures as are permitted by its law to control or confiscate such proceeds and/or instrumentalities of crime. The Requested Party may, to the extent permitted by its law, return the proceeds and/or instrumentalities of crime to the Requesting Party. The return of such proceeds and/or instrumentalities of crime shall only be executed when there is a final determination made by a court or another competent authority of the Requesting Party.

3. In the application of this Article, the rights of relevant bona fide third parties shall be respected and protected under the law of the Requested Party.

4. For the purpose of this Treaty, "proceeds of crime" shall mean any assets derived from or obtained, directly or indirectly, through the commission of an offence; and "instrumentalities of crime" shall mean any property that has been used, being used or intended to be used in the commission of an offence.

Article 17

Service of Documents and Taking of Evidence by Diplomatic or Consular Officials

Either Party may serve documents on and take evidence from its nationals in the territory of the other Party through its Diplomatic Missions or Consular Posts therein, provided that the domestic law of the other Party will not be violated and no coercive measures of any kind are taken.

Article 18

Protection of confidentiality and limitation on use

1. The Requested Party may request to keep confidential the information or evidence provided or sources of such information or evidence. The disclosure or use must be consistent with conditions required.

2. The Requesting Party may request to keep confidential the content of the request for assistance and its supporting documents. If the request can not be executed without breaching confidentiality, the Requested Party shall so inform

the Requesting Party before the request is executed. The Requesting Party shall then determine whether the request should be nevertheless wholly or partly executed.

3. The Requesting Party shall ensure that information or evidence obtained must be protected against loss, unlawful access, use, modification and disclosure or misuse.

4. Without prior consent in writing of the Requested Party, the Requesting Party shall not use or disclose information or evidence obtained under this Treaty for any purpose other than the purpose specified in the request.

Article 19

Certification and Authentication

1. Except for paragraph 2 of this Article, a request for assistance, the documents in support thereof, and documents or materials furnished in response to a request, shall not require any form of certification or authentication.

2. Where, in a particular case, the Requested Party or the Requesting Party requests that documents or materials be authenticated, the documents or materials shall be duly authenticated in the manner provided in paragraph 3 of this Article.

3. Documents or materials are authenticated for the purposes of this Treaty if they purport to be signed by an official of a competent authority and to be sealed with an official seal of that authority under the law of the sending Party.

Article 20

Representation and expenses

1. Unless otherwise provided in this Treaty, the Requested Party shall represent the interests of the Requesting Party during the execution of the request.

2. The Requested Party shall meet the cost of fulfilling the request for assistance except that the Requesting Party shall bear:

a) the expenses associated with conveying any person to or from the territory of the Requested Party and any fees, allowances, expenses payable to that

person whilst in the Requesting Party pursuant to a request under Article 13 and Article 14 of this Treaty;

b) the expenses associated with conveying custodial or escorting officers;

c) the expenses associated with expert;

d) the expenses associated with interpreting, translating and transcription of documents and obtaining images of evidence via video conference or other electronic means from the Requested Party to the Requesting Party;

e) the expenses associated with the recovery of proceeds of crime;

f) the expenses of an extraordinary nature arising during the execution of the request as the Requested Party requires.

Article 21

Compatibility with other arrangements

This Treaty shall not prevent one Party from providing assistance to the other pursuant to other international treaties or agreements to which they are a party.

Article 22

Consultation

The Central Authorities of the Parties shall consult each other, at times mutually agreed to by them, to promote the most effective implementation of this Treaty. The Central Authorities of the Parties may also agree on such practical measures as may be necessary to facilitate the implementation of this Treaty.

Article 23

Settlement of disputes

Any dispute arising from the interpretation or application of this Treaty shall be settled by consultation between the Parties.

Article 24

Entry into force and termination

1. This Treaty:

a) shall be subject to ratification and shall enter into force on the thirtieth (30th) day from the date of the receipt of the last instrument of ratification through diplomatic channels;

b) shall apply to requests made after its entry into force, even if the relevant acts or omissions constituting as an offence occurred prior to that date;

c) may be amended subject to mutual written consent of the Parties. The amendment shall become an integral part of this Treaty.

2. Either Party may terminate this Treaty by giving a notification to the other Party. Such termination takes effect six (06) months following the date on which it is received by the other Party.

3. Where being terminated, this Treaty shall nevertheless take effect to requests made prior to the day of termination.

IN WITNESS WHEREOF, the undersigned, being duly authorized thereto by the Socialist Republic of Viet Nam and the Kingdom of Cambodia, have signed this Treaty.

DONE in the city of Ha Noi on 20th December 2016, in duplicate, in the Vietnamese, Khmer and English languages, all texts being equally authentic. In case of divergence of interpretation, the English text shall prevail.

FOR THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM	**FOR THE KINGDOM OF CAMBODIA**
Le Minh Tri **Prosecutor General of the Supreme People's Procuracy**	**Ang Vong Vathana** **Minister of Justice**

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng